

Đồng Nai, Ngày 28 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: Công ty cổ phần Hóa An

Trụ sở chính: KP Cầu Hang, P. Hóa An, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3954458

Fax: 0251.3954754

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Lương

Chức vụ: TV – HĐQT, Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ: P58, KP7, Võ Thị Sáu, P. Thống Nhất, TP Biên Hòa, T. Đồng Nai.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0251.3954491

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo thường niên năm 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Văn Lương



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

Annual Report

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN TỔNG QUAN	1
1.1. Thông tin khái quát:	1
1.2. Quá trình hình thành và phát triển.....	2
1.3. Ngành nghề kinh doanh:.....	3
1.4. Địa điểm sản xuất kinh doanh	3
1.5. Các sản phẩm tiêu biểu của Công ty:.....	4
1.6. Thông tin về mô hình quản trị công ty, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	5
1.7. Các công ty con, công ty liên kết:.....	6
1.8. Định hướng phát triển.....	7
1.9. Các rủi ro	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	8
2.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	8
2.2. Tổ chức, nhân sự và chế độ, quyền lợi người lao động.....	9
2.3. Tình hình tài chính	11
2.4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	12
III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	14
3.1. Báo cáo đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh	14
3.2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.	15
3.3. Các mỏ đá của công ty:.....	17
3.4. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022.....	18
3.5. Đánh giá tình hình thị trường và biện pháp thực hiện những mục tiêu	19
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	21
4.1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty	21
4.2. Đánh giá công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc:.....	21
4.3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT năm 2022.	22
4.4. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2022:.....	23
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	24
5.1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	24
a) Thành viên Hội đồng quản trị:	24
b) Hoạt động của Hội đồng quản trị.....	25
5.2. BAN KIỂM SOÁT	26
a) Thành viên Ban kiểm soát.....	26
b) Hoạt động của Ban kiểm soát	26

1. Tình hình hoạt động trong năm:.....	26
2. Kết quả giám sát hoạt động và tài chính công ty năm 2021.....	27
3. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.....	29
5.3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH NĂM 2021.	30
a) Lương thưởng thù lao:	30
b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:	31
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN	33

I. THÔNG TIN TỔNG QUAN

1.1. Thông tin khái quát:

- TÊN GIAO DỊCH tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**
- Tên tiếng Anh: **HOA AN JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt: H.A.J.S.C
- Địa chỉ: KP Cầu Hang, P. Hoá An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP: số 3600464464 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần thứ 11 ngày 06/09/2019.
- Vốn điều lệ: 151.199.460.000đ
- Vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2021: 428.691.212.148 VNĐ
- TP. HCM
- Số điện thoại: 0251.3954458 - 0251.3954491
- Email: iinfo@hoaan.com.vn
- Website: www.hoaan.com.vn
- Mã cổ phiếu: DHA – Sàn Giao dịch: HOSE – Sở GD&ĐT

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

1980	<i>Tách thành Xí nghiệp đá Hóa An, Công suất thiết kế ban đầu 50.000 m³ đá các loại.</i>
1984	<i>Nâng sản lượng khai thác lên 200.000 m³/năm.</i>
1994	<i>Nâng công suất khai thác từ 200.000 m³/năm thành 500.000 m³/năm.</i>
1995	<i>Đổi tên thành Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An, trực thuộc Tổng Công ty xây dựng số 1</i>
1998	<i>Thành lập thêm Xí nghiệp 2 khai thác đá tại xã Suối Trầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, mỏ có trữ lượng 5,5 triệu m³ và có khả năng khai thác 200.000 m³/năm.</i>
1999	<i>Công ty nhận chuyển nhượng lại quyền khai thác mỏ Núi Gió, Tỉnh Bình Phước, có công suất khai thác tối đa 250.000 m³/năm.</i>
2000	<i>Chuyển thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 25 tỷ đồng, là một trong những doanh nghiệp đầu tiên của Bộ xây dựng tiến hành cổ phần hóa toàn bộ Công ty.</i>
2001	<i>UBND Tỉnh Đồng Nai cấp phép cho Công ty nâng công suất khai thác lên 1.000.000 tấn/năm tại mỏ Đá Hóa An tới năm 2010.</i>
2004	<i>Cổ phiếu Công ty (DHA) chính thức giao dịch tại Sở GDCK TP.HCM. Vốn điều lệ là 38,5 tỷ đồng.</i>
2006	<i>Sản lượng sản xuất công nghiệp của Công ty đạt 1.230.000 m³, tổng doanh thu đạt 83,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 22,6 tỷ đồng.</i>
2007	<i>UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 100.996.700.000 VND.</i>
2008	<i>Được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tặng bằng khen và được chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất.</i>
2009	<i>Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc.</i>
2010	<i>Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc. Đơn vị có Báo cáo thường niên tốt nhất tại cuộc bình chọn BCTN năm. UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 151.199.460.000 VND.</i>
2011	<i>Năm 2005 triển khai đền bù giải phóng mặt bằng dự án mỏ đá Núi Gió, xã Tân Lợi huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 01 năm 2011.</i>
2011	<i>Năm 2009 triển khai đầu tư dự án mỏ đá Tân Cang 3, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 3 năm 2011.</i>
2011	<i>Năm 2008 triển khai đầu tư dự án mỏ đá Thạnh Phú 2, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 10 năm 2011.</i>
2017	<i>Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng.</i>

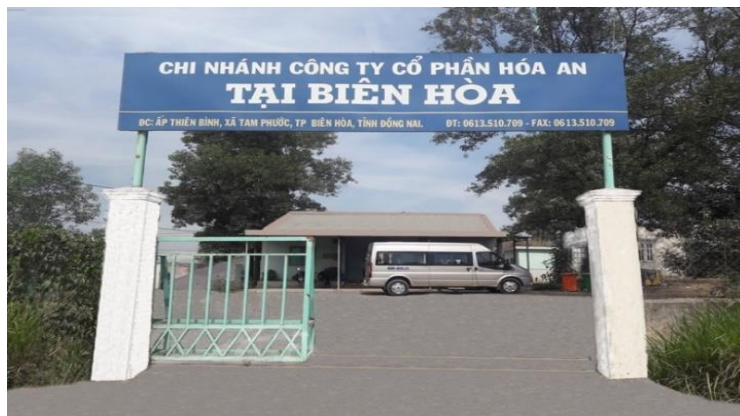
1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và chế biến khoáng sản (đá, cát, sỏi, đất sét).
- Sản xuất VLXD từ đất sét và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho hàng.
- Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.
- Và một số ngành nghề khác trên GPKD

1.4. Địa điểm sản xuất kinh doanh

a. CHI NHÁNH CÔNG TY CP HÓA AN TẠI BIÊN HÒA (mỏ đá Tân Cang 3).

Địa chỉ: Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.



b. CHI NHÁNH CÔNG TY CP HÓA AN TẠI VĨNH CỬU (mỏ đá Thạnh Phú 2).

Địa chỉ: Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.



C. CHI NHÁNH CÔNG TY CP HÓA AN TẠI BÌNH PHƯỚC (mỏ đá Núi Gió).

Địa chỉ: Xã Tân Lợi, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước.



1.5. Các sản phẩm tiêu biểu của Công ty:

Đá nguyên khai từ các mỏ đá của Công ty được khai thác và chế biến thành các quy cách sản phẩm tiêu biểu như sau:

- Sản phẩm đá 1x1, 1x2
- Dùng trộn bê tông xây nhà, làm cầu, cống, công trình giao thông, thủy lợi ...



- Sản phẩm đá 0x3, 0x4
- Dùng lót nền móng các công trình, lót nền đường, san lấp ...

- Sản phẩm đá 4x6, 5x7
- Dùng xây móng, bờ kè, lót nền móng các công trình, lót nền đường...

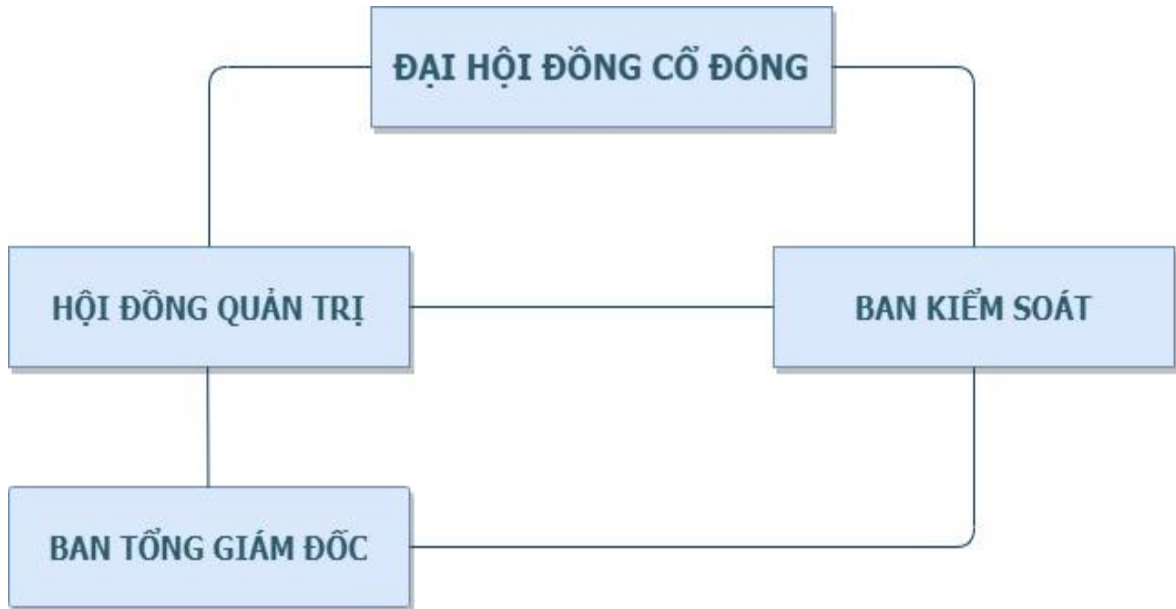


Ngoài các sản phẩm cơ bản trên: đối với khách hàng có nhu cầu các quy cách đặc biệt khác công ty sẽ sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

1.6. Thông tin về mô hình quản trị công ty, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

➤ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc.

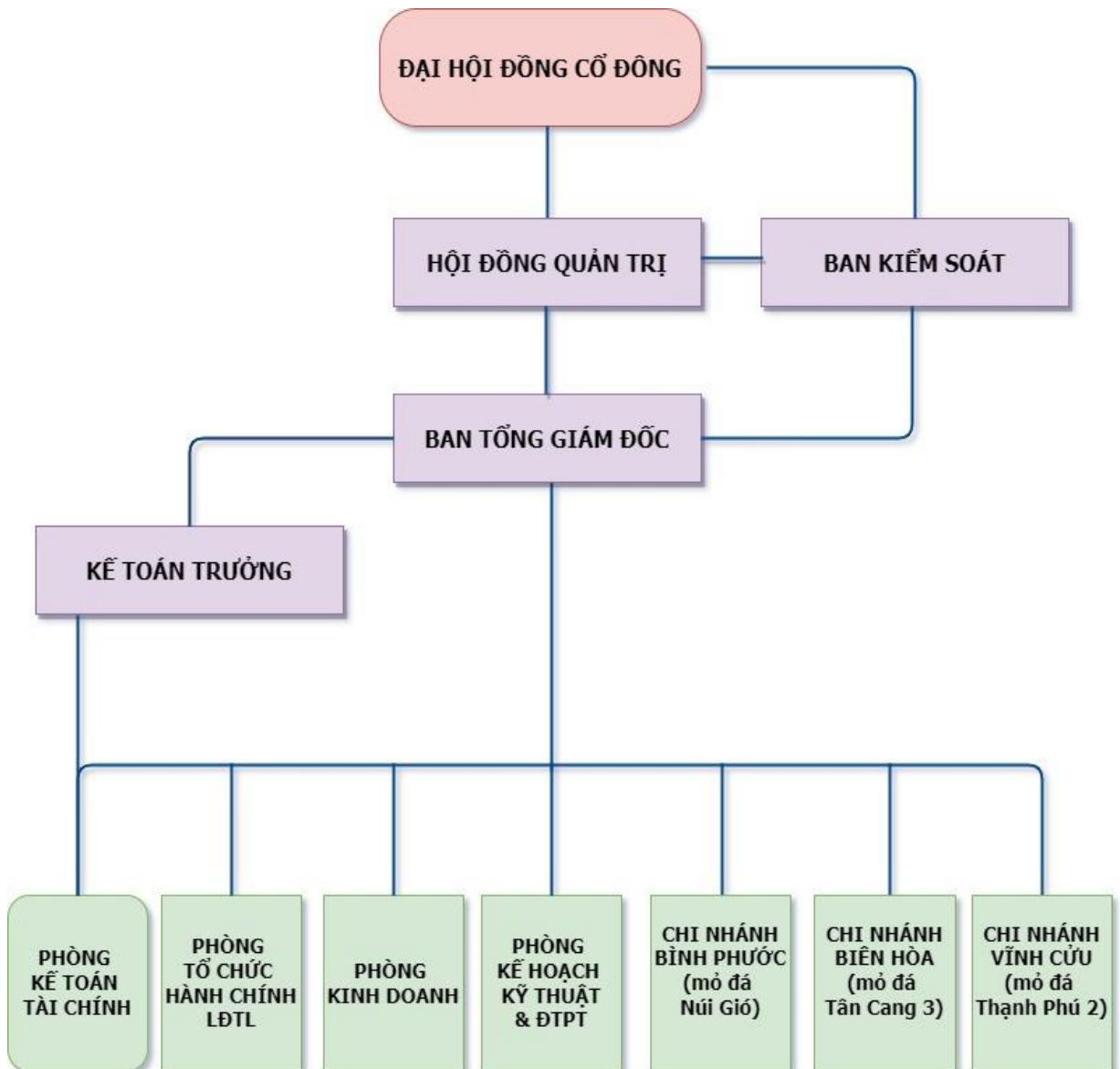


➤ CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ:

Bộ máy quản lý công ty gồm :

- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.
- BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.
- GIÁM ĐỐC CÁC CHI NHÁNH CÔNG TY, TRƯỞNG CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG.

Sơ đồ tổ chức bộ máy quản trị - quản lý công ty



1.7. Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO

Địa chỉ: Lô E, Đường số 2B, Khu Công Nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh: Gia Công Cơ Khí ; Xử Lý và Tráng Phủ Kim Loại ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác ; Sản Xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại.

Vốn điều lệ thực góp: 8.459.840.000

Tỉ lệ sở hữu: 28,13% ; tỉ lệ biểu quyết: 28,13%

1.8. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Cung cấp các sản phẩm đạt qui chuẩn, chất lượng tốt, giá cả hợp lý. Đa dạng hóa sản phẩm theo nhu cầu thị trường, củng cố năng lực kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

Phát triển toàn diện về tài chính, nguồn nhân lực, công nghệ sản xuất tiên tiến, bảo vệ môi trường, nâng cao mức sống và chế độ đãi ngộ đối với người lao động. Chia sẻ thành quả vật chất và tinh thần với cộng đồng và xã hội.

Góp phần tạo nên sự gắn kết và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, mang lại sự phồn vinh cùng đất nước, phấn đấu là một công ty luôn có trách nhiệm về mặt xã hội và môi trường.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Xây dựng và phát triển thương hiệu là một doanh nghiệp khai thác và sản xuất đá xây dựng chất lượng hàng đầu tại khu vực phía Nam.

Xây dựng cơ cấu kinh tế công ty bền vững xoay quanh lĩnh vực: khai thác và sản xuất đá xây dựng, nghiên cứu lĩnh vực bất động sản, cơ sở hạ tầng là những ngành nghề liên quan đến tiêu thụ sản phẩm đá xây dựng của công ty.

Củng cố và nâng cao chất lượng quản trị, vận hành, sẵn sàng nguồn lực cho mục tiêu tăng trưởng bền vững.

➤ Các mục tiêu phát triển bền vững:

Khai thác, sản xuất hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm tối đa các nguồn năng lượng, nguyên, nhiên vật liệu trong quá trình sản xuất. Về môi trường cần duy trì và áp dụng công nghệ mới trong các hoạt động khai thác, chế biến đá, hạn chế tối đa vấn đề nhiễm môi trường từ phát tán bụi khi sản xuất, quản lý và xử lý tốt chất thải rắn, chất thải nguy hại.

Duy trì một nền tảng nguồn lực tài chính ổn định, có tích lũy tăng trưởng để thực hiện mục tiêu phát triển công ty bền vững lâu dài.

Đảm bảo sự công bằng về quyền lợi, công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tạo cơ hội cho người lao động được phát triển về nhiều mặt, như về sức khỏe, nâng cao trình độ chuyên môn, hưởng thụ văn hóa, thể thao ...

Tích cực tham gia và ủng hộ các hoạt động cho cộng đồng xã hội, chung tay với Nhà nước để xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, ủng hộ kinh phí trong công tác phòng ngừa và khắc phục hậu quả của thiên tai, dịch bệnh ...

1.9. Các rủi ro

Năm 2022 dự báo tình hình thế giới cũng như trong nước còn có những diễn biến phức tạp, khó lường, chứa đựng nhiều rủi ro. Việc thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2022 có thể đối diện với các rủi ro sau:

Rủi ro về kinh tế : Tăng trưởng kinh tế là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của các ngành công nghiệp xây dựng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ khoáng sản. Kinh tế phát triển, tổng cầu tăng sẽ thúc đẩy nhu cầu cho xây dựng và sử dụng các chế phẩm này thuận lợi hơn. Ngược lại, nền kinh tế chậm phát triển sẽ kéo theo sự sụt giảm về nhu cầu của các sản phẩm này.

Rủi ro về chính sách pháp luật: Khoáng sản là ngành tạo ra lợi nhuận tốt, nhưng việc khai thác khoáng sản thường ảnh hưởng đến lợi ích của quốc gia. Vì vậy, luật pháp có những quy định rất chặt chẽ về lĩnh vực này. Mọi sự thay đổi chính sách, dù lớn hay nhỏ đều luôn gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành.

Rủi ro về thị trường: bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, đây là 2 mảng ngành nghề tiêu thụ chính sản phẩm của công ty, khi 2 ngành nghề này phát triển sẽ làm gia tăng nhu cầu vật liệu xây dựng và ngược lại. Năm 2022 Nhà nước sẽ đẩy mạnh đầu tư công, dự án sân bay Long Thành bắt đầu triển khai... nên nhu cầu thị trường VLXD có thể tăng cao trong, tuy nhiên sẽ có sự cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành, cùng khu vực như B.B.C.C, Vĩnh Hải, An Phát, Phát triển Nhà Bình Phước... có năng lực sản xuất quy mô lớn hơn và một số doanh nghiệp tư nhân khác áp dụng hình thức chiết khấu linh hoạt theo mô hình hoạt động của tư nhân. Biện pháp: Công ty cần tăng cường công tác tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường, linh hoạt các chế độ khuyến mãi khách hàng nhằm đảm bảo cho kế hoạch tiêu thụ năm 2022

Rủi ro về biến động giá cả thị trường: Do ảnh hưởng từ các đợt dịch Covid-19 trong năm 2021 làm kinh tế trì trệ, Nhà nước phải tung ra các gói hỗ trợ và kích thích kinh tế, nguy cơ lạm phát, giá cả tăng cao, làm giá cả nguyên, nhiên, vật liệu ... đầu vào có thể biến động tăng ngoài dự kiến; giá bán sản phẩm đầu ra biến động không tương ứng đầu vào ảnh hưởng tới doanh thu, lợi nhuận của công ty. Biện pháp: Công ty cần tìm nhiều nguồn cung ứng các yếu tố đầu vào, tăng lượng khách hàng đầu ra để đảm bảo ổn định chi phí sản xuất và tổng doanh thu.

Rủi ro nợ khó đòi: Để đảm bảo sản lượng tiêu thụ, việc bán hàng phải kết hợp cả hai hình thức thanh toán trước và thanh toán sau. Thanh toán sau có tính rủi ro cao, việc xác định rõ, kỹ lưỡng về năng lực hoạt động và khả năng tài chính... của khách hàng là quan trọng, để đặt ra các hạn mức công nợ phù hợp, giảm thiểu tối đa rủi ro.

Rủi ro về an toàn lao động, môi trường: trong ngành sản xuất khai thác đá, nguy cơ xảy ra sự cố, tai nạn là rất cao, khi xảy ra sẽ gây thiệt hại khó lường, thời tiết thiên tai cũng là những rủi ro về môi trường trong các hoạt động của công ty. Biện pháp: công tác an toàn lao động phải đặt lên hàng đầu trong sản xuất, thường xuyên tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng về an toàn lao động, tổ chức huấn luyện định kỳ nhằm nâng cao ý thức, nhận thức về an toàn lao động cho toàn thể người lao động. Trang bị trang thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ, đúng theo qui định, cải thiện điều kiện và môi trường làm việc.

Để quản trị các rủi ro, Công ty luôn chủ động trong tích lũy nguồn lực tài chính, giảm chi phí sản xuất chung, tạo lợi thế cạnh tranh về giá cả, tìm kiếm các thị trường nhỏ lẻ khi thị trường khó khăn về tiêu thụ, giảm tối đa hàng tồn kho nhằm tiết kiệm chi phí di dời, lưu kho. Đối với các chính sách vĩ mô, luôn cập nhật thông tin để có các biện pháp thích ứng kịp thời.

II. Tình hình hoạt động trong năm

2.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2021, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty hoạt động khá ổn định, riêng đợt bùng phát dịch covid-19 lần thứ 4 (trong quý 3/2021), đã có những ảnh hưởng tiêu cực các hoạt động của Công ty, việc sản xuất và tiêu thụ chậm lại do giao thương khó khăn, giao thông đi lại bị hạn chế tối đa, CBCNV công ty đi làm gặp nhiều khó khăn, do đó công ty phải thực hiện phương án 3 tại chỗ để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, một số CBCNV buộc phải nghỉ việc do ở vùng cấm đi lại, vì vậy quý 3 năm 2021 sản lượng, doanh thu sụt giảm khoảng 35% , lợi nhuận ST sụt giảm khoảng 31 % so cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên đến quý 4 năm 2021 tình hình sản xuất kinh doanh dần ổn định trở lại bình thường, cùng với lợi nhuận từ hoạt động tài chính, nên nhìn chung cả năm kết quả đạt được của công ty khá tốt, các chỉ tiêu cơ bản đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao.

Kết quả một số chỉ tiêu chủ yếu đạt được trong năm:

Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2020	Năm 2021		Tỷ lệ TH 2021 so với	
		Kế hoạch	Thực hiện	TH 2020	KH 2021
Tổng sản lượng đá các loại tiêu thụ (m ³)	2.493.016	2.263.500	2.138.908	85,80%	94,50%
Doanh thu bán hàng CCDV (1.000đ)	382.489.227	345.417.327	337.422.824	88,22%	97,69%
Doanh thu Tài chính (1.000đ)	10.907.511	8.800.000	25.756.434	236,13%	292,69%
Doanh thu khác (1.000đ)	7.481	-	2.771.388	37045,69%	-
Tổng Lợi nhuận trước thuế (1.000đ)	121.600.025	91.054.000	112.233.187	92,30%	123,26%
Tổng Lợi nhuận sau thuế (1.000đ)	98.274.259	72.843.000	90.254.477	91,84%	123,90%
Thu nhập sp b/q/ người/tháng (1.000đ)	16.600	16.200	16.200	97,59%	100,00%
Cổ tức theo nghị quyết ĐHCĐ	50%	30%-50%	30% (*)		

(*) Cổ tức năm 2021: đã tạm ứng đợt 1 bằng tiền mặt (30% / VDL), chi trả vào ngày 31/01/2022. Việc chi trả tiếp theo sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2.2. Tổ chức, nhân sự và chế độ, quyền lợi người lao động.

a. Ban tổng giám đốc – kế toán trưởng

1	ÔNG TRỊNH TIẾN BẢY	TV HĐQT - TỔNG GIÁM ĐỐC
	Năm sinh	1972
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Th.s Quản trị kinh doanh; Kỹ sư cơ khí TL.
	Số lượng cổ phần	60.000 CP (0,41%)
	SLCP đại diện vốn	1.490.000 CP (10,12%)
	Ngày tái bổ nhiệm	27/04/2017
2	ÔNG NGUYỄN VĂN LƯƠNG	TV HĐQT - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
	Năm sinh	1977
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Th.s kinh tế, cử nhân quản trị kinh doanh
	Số lượng cổ phần	182.440 CP (1,24%)
	SLCP đại diện vốn	2.268.343 CP (15,40%).
	Ngày tái bổ nhiệm	27/04/2017
3	ÔNG TRẦN SỸ PHÚC	KẾ TOÁN TRƯỞNG
	Năm sinh	1961
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	21.200 CP (0,14%)
	Ngày bổ nhiệm - miễn nhiệm	01/05/2017 - 01/08/2021
4	ÔNG ĐỖ VĂN NGỌC	KẾ TOÁN TRƯỞNG
	Năm sinh	1979
	Trình độ văn hóa	12/12

Trình độ chuyên môn
Số lượng cổ phần
Ngày bổ nhiệm

Cử nhân tài chính kế toán, CC Kế toán trưởng
0 CP (0%)
01/08/2021

b. Thay đổi, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Chức danh Kế toán trưởng: Ngày 30 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị ban hành Quyết định số 17/QĐ-HĐQT miễn nhiệm ông Trần Sỹ Phúc – Kế toán trưởng, nghỉ hưu theo chế độ, và Quyết định số 18/QĐ-HĐQT bổ nhiệm ông Đỗ Văn Ngọc - Phó Trưởng phòng kế toán làm Kế toán trưởng kể từ ngày 01/08/2021.

c. Người lao động công ty và chế độ quyền lợi đối với người lao động

- Số lượng cán bộ công nhân viên tính đến 31/12/2021 là 118 người.

Cơ cấu lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Phân theo trình độ	118	100%
Thạc sỹ	06	5,08%
Đại học	37	31,36%
Cao đẳng	02	1,69%
Trung cấp	16	13,56%
Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	43	36,44%
Lao động phổ thông	14	11,86%
Phân theo độ tuổi	118	100,00%
Dưới 35 tuổi	21	17,80%
Từ 35 đến 45 tuổi	54	45,76%
Từ 46 đến 55 tuổi	31	26,27%
Trên 55 tuổi	12	10,17%
Phân theo giới tính	118	100,00%
Nam	99	83,90%
Nữ	19	16,10%
Phân theo hợp đồng lao động	118	100,00%
Không xác định thời hạn	113	95,76%
Xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	05	4,24%

- ***Chế độ, quyền lợi đối với người lao động***

Công ty luôn chú trọng đến quyền lợi của người lao động trong công ty, đặc biệt là về vấn đề an toàn lao động. Do đặc thù ngành khai thác mỏ, rủi ro về tai nạn lao động tiềm ẩn cao nên Công ty mua bảo hiểm tai nạn đầy đủ cho người lao động của Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam, trong đó đối với công nhân lao động trong môi trường nguy hiểm, độc hại công ty mua ở mức cao nhất. Trang bị, cấp phát phương tiện bảo hộ lao động cho cá nhân người lao động theo đúng quy định của pháp luật. Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể người lao động, khám bệnh nghề nghiệp cho công nhân lao động trong môi trường độc hại, tổ chức quan trắc môi trường lao động hàng năm. Trang bị các vật tư, thuốc y tế đầy đủ theo qui định tại nơi làm việc.

Tiền lương: Công ty tính lương theo sản phẩm tiêu thụ trong tháng tương ứng với chức danh công việc của từng người và thanh toán kịp thời hàng tháng cho người lao động. Thực hiện tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho toàn thể người lao động và đúng qui định của pháp luật. Chế độ Tiền

thưởng Lễ, Tết trong năm được thực hiện đầy đủ, đảm bảo tính khuyến khích tinh thần cho người lao động. Thu nhập lương sản phẩm bình quân năm 2021 là 16.200.000 đồng/người/tháng.

Chế độ phúc lợi: hàng năm công ty đều tổ chức đi thăm quan, du lịch nghỉ mát cho toàn thể cán bộ công ty nhân viên phù hợp với tình hình tài chính của công ty, năm 2021 do tình hình dịch COVID-19 nên công ty không tổ chức đi du lịch nghỉ dưỡng mà chỉ cho người lao động tự túc nghỉ dưỡng với mức 5.000.000đ/người. Công ty luôn hỗ trợ các phòng trào đoàn thể trong các hoạt động văn hóa, thể thao, văn nghệ tạo đời sống tinh thần tích cực cho người lao động.



công việc.

Công ty áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, Công ty đã ban hành qui trình tuyển dụng số TCHC-QT01-TDNS; CBCNV được tuyển dụng phải có trình độ, kinh nghiệm, năng lực công tác đáp ứng phù hợp yêu cầu, vị trí cần tuyển. Qui trình đào tạo số TCHC-QT02-ĐTNS để đào tạo hội nhập các vị trí mới tuyển dụng và nâng cao trình độ các vị trí theo yêu cầu

2.3. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2020	Năm 2021	Tăng /giảm (-)
Tổng giá trị tài sản	1.000đ	475.436.282	531.221.432	55.785.150
Doanh thu thuần SXKD	1.000đ	382.489.227	337.422.824	- 45.066.403
Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.000đ	122.245.951	109.621.800	-12.624.151
Lợi nhuận khác	1.000đ	-645.925	2.611.388	3.257.313
Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	121.600.026	112.233.188	-9.366.838
Lợi nhuận sau thuế	1.000đ	98.274.260	90.254.478	-8.019.782

b. Chỉ số tài chính chủ yếu

1	Khả năng thanh toán	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
	Khả năng thanh toán ngắn hạn	7,6	6,9	
	Khả năng thanh toán nhanh	7,6	6,9	
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng tài sản	9,8%	11,8%	
	Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	10,9%	13,4%	
3	Năng lực hoạt động			
	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho	1.862	1.731	(Lần)
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	80,5%	63,5%	
4	Chỉ số sinh lợi			
	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	25,7%	26,7%	
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	22,9%	19,3%	
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	20,7%	17,0%	
5	Lãi cơ bản/cổ phiếu			
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	6.273		

Nguồn: báo cáo tài chính kiểm toán 2020, 2021

2.4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần theo vốn điều lệ: 15.119.946 CP.
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết là: 14.726.073 CP.
- Cổ phần chuyển nhượng tự do: 14.726.073 CP

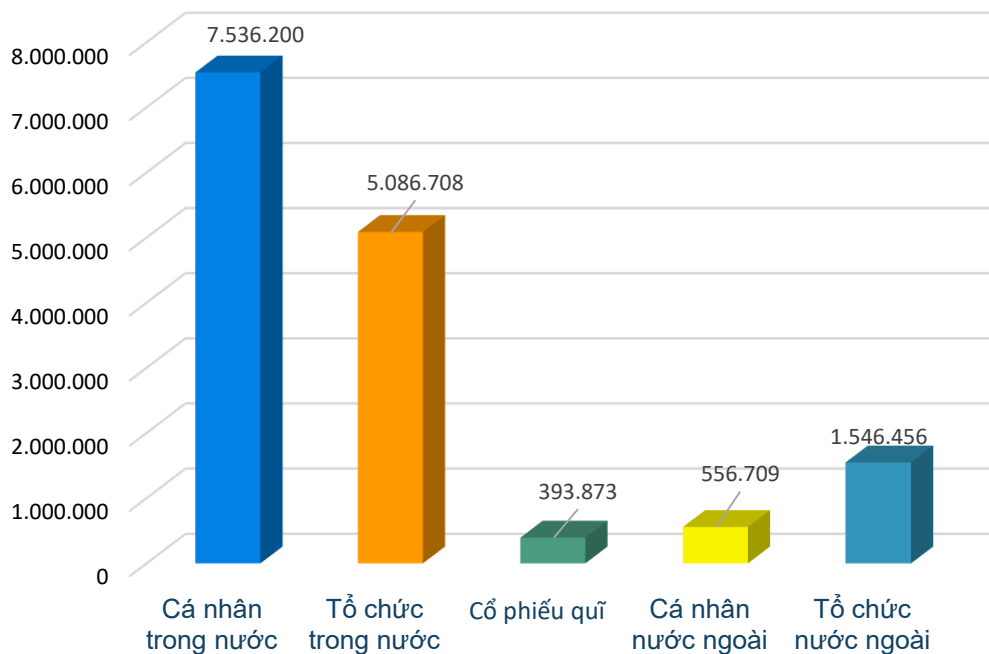
b. Cơ cấu cổ đông

TT	Đối tượng	Số cổ phần (cp)	Tỷ lệ (%)
A	Cổ đông trong nước	12.622.908	83,49%
	Cá nhân	7.536.200	49,84%
	Tổ chức	5.086.708	33,64%
	Cổ phiếu quỹ	393.873	2,60%
B	Cổ đông nước ngoài	2.103.165	13,91%
	Cá nhân	556.709	3,68%
	Tổ chức	1.546.456	10,23%
Tổng cộng		15.119.946	100,00%

▪ **Cổ đông lớn của công ty (tại thời điểm chốt danh sách ĐHCĐ 01/3/2022):**

- Tổng công ty VLXD số 1 – CTCP – FICO, số lượng cổ phần sở hữu 3.758.343 CP chiếm tỉ lệ 25,52% cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành.

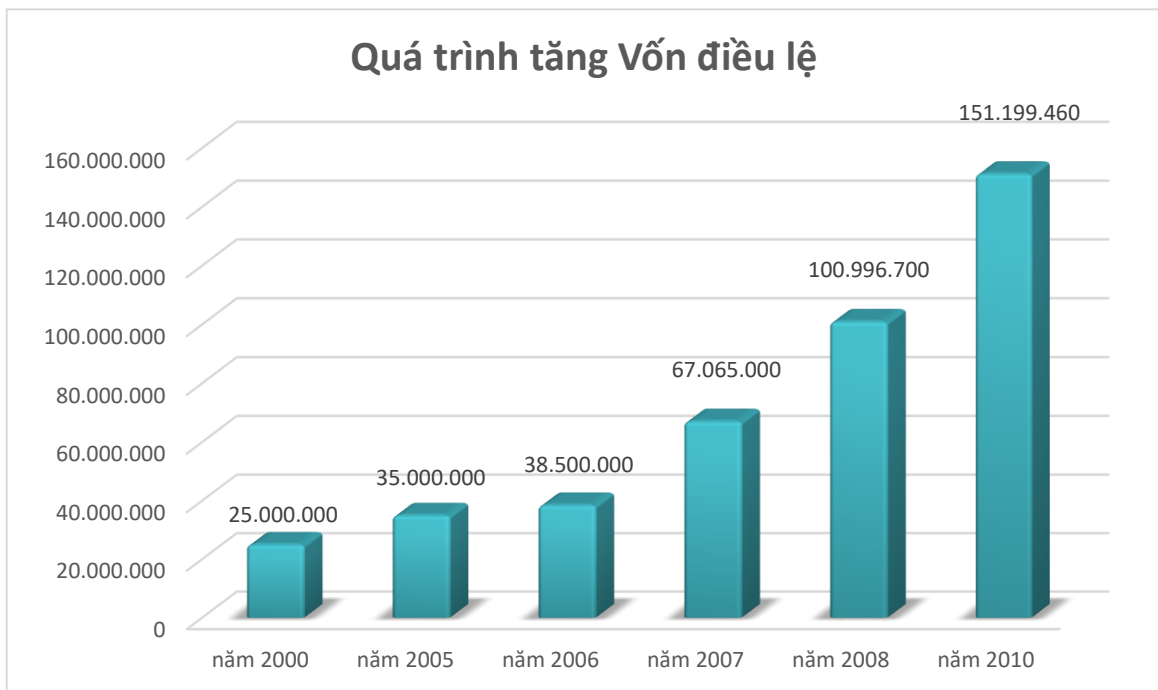
BIỂU ĐỒ TỈ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC CỔ ĐÔNG



c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đvt: đồng

Thời điểm tăng	Hình thức tăng vốn	Số vốn tăng thêm	Vốn Điều lệ sau khi tăng
2010	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	50.202.760.000	151.199.460.000
2008	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	33.931.700.000	100.996.700.000
2007	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	28.565.000.000	67.065.000.000
2006	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	3.500.000.000	38.500.000.000
2005	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	10.000.000.000	35.000.000.000
2000	Vốn điều lệ ban đầu		25.000.000.000



d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty hiện nay là 393.873 CP.
- Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm: Không giao dịch..

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Thực hiện Nghị quyết tại Đại hội cổ đông thường niên Công ty năm 2021. Trong năm qua dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty cùng tập thể cán bộ công nhân lao động đã tích cực triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, vượt qua những khó khăn khách quan do đại dịch Covid-19 và các khó khăn nội tại của công ty để từng bước thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty đề ra.

3.1. Báo cáo đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Công tác tiêu thụ sản phẩm và công nợ.

Theo tình hình tiêu thụ trên thị trường, Ban Tổng giám đốc giao chỉ tiêu bán hàng mỗi tháng cho từng Chi nhánh đồng thời có chế độ khuyến khích tiền thưởng khi thực hiện vượt chỉ tiêu tháng cho các Chi nhánh, qua đó mang lại những hiệu quả tích cực: Người lao động hăng hái và tích cực hơn trong công việc, chăm sóc khách hàng tốt hơn để mở rộng tiêu thụ, các chi phí được quản lý tốt hơn.

Quản trị rủi ro của toàn doanh nghiệp, quản lý công nợ giảm tối đa việc bị chiếm dụng vốn, quản lý hàng tồn kho, tăng vòng quay vốn để tăng hiệu quả của việc sử dụng vốn.

Kế hoạch kinh doanh được đánh giá và theo dõi bám sát hàng tháng, do vậy đã có những điều chỉnh kịp thời trước những biến động của thị trường để hoạt động của Công ty được ổn định, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021.

Không để phát sinh nợ xấu, bên cạnh đó do có sự chỉ đạo của Lãnh đạo Công ty, sự tích cực của Ban thu hồi công nợ đã thu được một số khoản nợ xấu, khó đòi.

b. Công tác quản lý

Thường xuyên rà soát, đánh giá và khắc phục kịp thời tồn tại trong công tác quản lý, đảm bảo sự thông suốt về quy trình công việc từ lãnh đạo đến các nhân viên, công nhân lao động.

Thường xuyên đôn đốc cho các cấp quản lý để nâng cao hiệu quả công tác, cũng như năng lực quản lý để triển khai các kế hoạch sản xuất kinh doanh đạt được hiệu quả cao.

Tăng cường phân quyền cho các trưởng bộ phận để đảm bảo tính tự chủ, hiệu quả, sâu sát và nhanh chóng trong việc triển khai các công việc theo kế hoạch chung.

c. Công tác quản lý máy móc thiết bị

Hệ thống trang thiết bị, máy móc, phương tiện... của Công ty thường xuyên được kiểm tra và giám sát, đảm bảo việc đáp ứng yêu cầu sản xuất tốt nhất, khi thị trường tiêu thụ có nhu cầu cao, nhằm phát huy hết theo công suất của mỗi mô.

d. Công tác chỉ đạo điều hành sản xuất

Ban Điều hành luôn bám sát nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh để chỉ đạo thực hiện sao cho có hiệu quả tốt nhất, xử lý và giải quyết các vướng mắc, phát sinh linh hoạt và kịp thời trong quá sản xuất.

Công tác kiểm tra kỹ thuật và chất lượng sản phẩm thực hiện thường xuyên, để đảm bảo sản phẩm sản xuất phù hợp thị hiếu thị trường và đảm bảo chất lượng qui cách.

Công tác an toàn vệ sinh lao động được đặt lên hàng đầu, thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở các bộ phận phải luôn chú trọng công tác an toàn lao động, vì khi xảy ra mất an toàn thì thiệt hại sẽ khó lường, ảnh hưởng tới nhiều mặt của công ty, không chỉ là hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó công tác vệ sinh môi trường và điều kiện làm việc được chú trọng, phải tuân thủ tốt theo các qui định của pháp luật và cải thiện thường xuyên.

e. Công tác quản lý tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty thường xuyên chỉ đạo, giám sát về công tác quản lý tài chính của Công ty, cụ thể:

Chủ động cân đối sử dụng vốn lưu động linh hoạt đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thường xuyên cập nhật thông tin tài chính, sản xuất của từng bộ phận để Ban Điều hành nhìn rõ hơn được các vấn đề trong sản xuất kinh doanh để có điều chỉnh kịp thời.

Quản lý giám sát công nợ khách hàng đảm bảo không phát sinh quá hạn mức. Xem xét các hạn mức tài chính cho từng khách hàng để giảm rủi ro nợ xấu.

Thực hiện lập dự toán đối với các hợp đồng thi công và theo dõi sát việc thực hiện để đảm bảo lãnh đạo Công ty luôn quản lý, nắm bắt được việc triển khai đúng mục tiêu ban đầu.

f. Các giải pháp và công việc trọng tâm đã triển khai trong sản xuất

Kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động của toàn Công ty thông qua các biện pháp kiểm soát về các chi phí sản xuất, chi phí quản lý, chi phí bán hàng, quản lý chặt chẽ sản phẩm tiêu thụ.



Tổ chức quản lý sản xuất hiệu quả tránh lãng phí, giảm tiêu hao vật tư, sử dụng lao động hợp lý để giảm giá thành sản xuất tăng tính cạnh tranh của sản phẩm.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất, hạ giá thành sản xuất, tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu đầu vào, nâng cao chất lượng sản phẩm tăng tính cạnh tranh.

g. Công tác tổ chức nhân sự và thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động.

Công tác tuyển dụng và quản lý nhân sự: Hiện tại nhân sự tại công ty ổn định, phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh cả về số lượng và trình độ chuyên môn. Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm cán bộ thực hiện đúng quy định quy định của Công ty.

Tổ chức đào tạo tập huấn cho CBCNV theo yêu cầu từng giai đoạn để nâng cao chất lượng nhân lực, đào tạo kiến thức về an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy, đào tạo chuyên môn nâng cao tay nghề và đào tạo các nghiệp vụ khác.

Các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, hưu trí, chấm dứt hợp đồng LĐ và các quyền lợi khác của người lao động được thực hiện đầy đủ theo quy định của Pháp luật hiện hành. Chăm lo đời sống tinh thần, vật chất và đảm bảo việc làm, thu nhập cho CNV lao động, chế độ thăm quan nghỉ dưỡng thực hiện hàng năm, năm 2021 do dịch covid-19 công ty không thể tổ chức đi nghỉ dưỡng, nên đã chi tiền cho người lao động tự nghỉ dưỡng là 5 triệu đồng/người. Hỗ trợ, ủng hộ kịp thời đến người lao động ốm đau, gia đình có hoàn cảnh khó khăn...

h. Trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

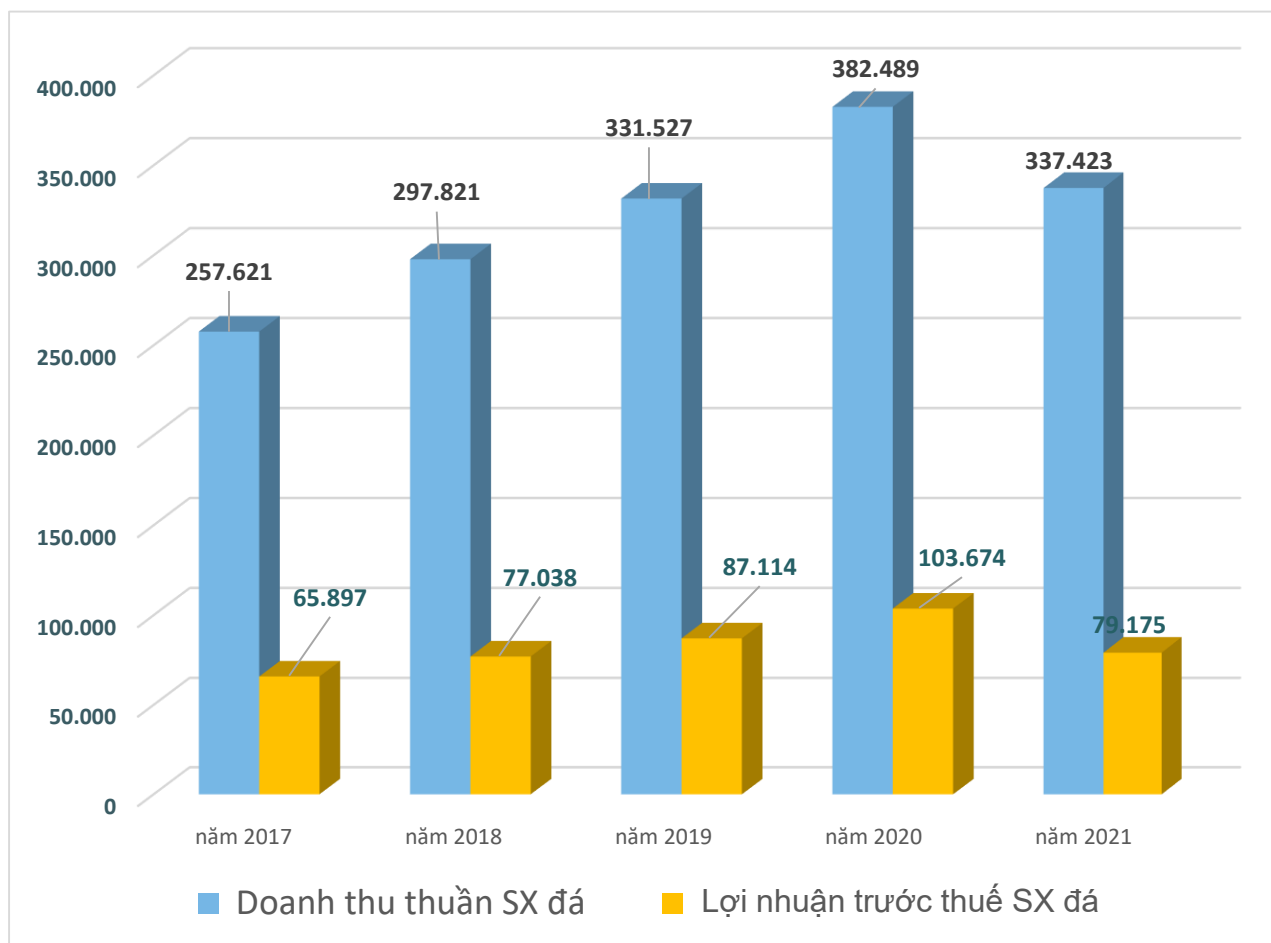
Hàng năm công ty đều có những khoản đóng góp với cộng đồng xã hội như ủng hộ các địa phương kinh phí xây dựng nông thôn mới, làm đường, hạ tầng giao thông nông thôn ... Riêng năm 2021 do tình hình dịch covid-19 bùng phát mạnh, công ty đã đóng góp vào quỹ vac-xin tỉnh Đồng Nai, ủng hộ kinh phí phòng chống dịch cho các địa phương công ty có hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng số tiền là 381.000.000đ.

3.2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các chỉ tiêu thực hiện	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ % TH 2021	
				So TH 2020	So KH 2021
1. Sản phẩm đá các loại: (đvt: m³)	2.493.016	2.263.500	2.138.908	85,80%	94,50%
- Mỏ Núi Gió (đá các loại)	335.144	315.500	318.747	95,11%	101,03%
- Mỏ Tân Cang 3 (đá các loại)	808.390	728.000	668.890	82,74%	91,88%

Các chỉ tiêu thực hiện	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ % TH 2021	
				So TH 2020	So KH 2021
- Mỏ Thanh Phú 2 (đá các loại)	1.349.482	1.220.000	1.151.271	85,31%	94,37%
2. Tổng doanh thu (đvt: 1.000đ)	393.404.219	354.217.327	365.950.646	93,02%	103,31%
- Doanh thu SX (Núi Gió)	60.136.409	56.578.554	56.124.137	93,33%	99,20%
- Doanh thu SX (Tân Càng 3)	123.925.869	109.420.775	111.580.235	90,04%	101,97%
- Doanh thu SX (Thanh Phú 2)	198.426.949	179.417.998	169.718.452	85,53%	94,59%
- Doanh thu HĐ Tài chính	10.907.511	8.800.000	25.756.434	236,13%	292,69%
- Doanh thu khác	7.481	-	2.771.388	37045,69%	-
3. Tổng lợi nhuận trước thuế (1.000đ)	121.600.025	91.054.000	112.233.187	92,30%	123,26%
- Lợi nhuận TT (Núi Gió)	17.734.680	15.277.097	12.233.631	68,98%	80,08%
- Lợi nhuận TT (Tân Càng 3)	32.393.685	22.405.210	25.323.880	78,18%	113,03%
- Lợi nhuận TT (Thanh Phú 2)	53.545.385	45.071.693	41.617.127	77,72%	92,34%
- Lợi nhuận Tài chính và LN khác	17.926.275	8.300.000	33.058.549	184,41%	398,30%
4. Lợi nhuận ST: (Đvt: 1.000đ)	98.274.259	72.843.000	90.254.477	91,84%	123,90%

**Biểu đồ Doanh thu thuần và Lợi nhuận trước thuế
Từ hoạt động sản xuất đá.**



3.3. Các mỏ đá của công ty:

ĐC: xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 18,52ha.

Công suất khai thác hiện hành: 300.000m³/năm.

Năng lực sản xuất: mỏ hiện tại có 3 dây chuyền sản xuất đá, đủ đáp ứng nhu cầu thị trường hiện tại.



Mỏ đá Núi Gió



Mỏ đá Tân Cang 3

ĐC: P. Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 21,74 ha.

Công suất khai thác được cấp phép hiện tại : 488.000m³/năm

Năng lực sản xuất: mỏ hiện tại có 3 dây chuyền sản xuất đá, đủ đáp ứng nhu cầu thị trường hiện tại.

ĐC: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 20 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép : 818.000m³/năm.

Năng lực sản xuất: mỏ hiện tại có 3 dây chuyền sản xuất đá, đủ đáp ứng nhu cầu thị trường hiện tại. Mỏ có yếu tố thuận lợi về vị trí đường thủy, về điều kiện khai thác, tiêu thụ, do đó hiện nay là mỏ chủ lực của công ty.



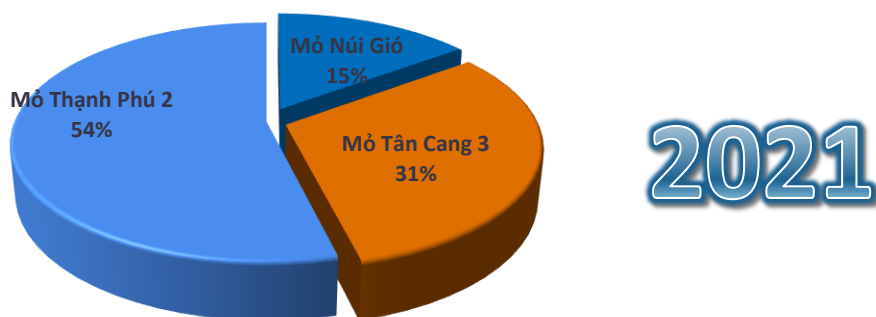
Mỏ đá Thạnh Phú 2

3.4. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022

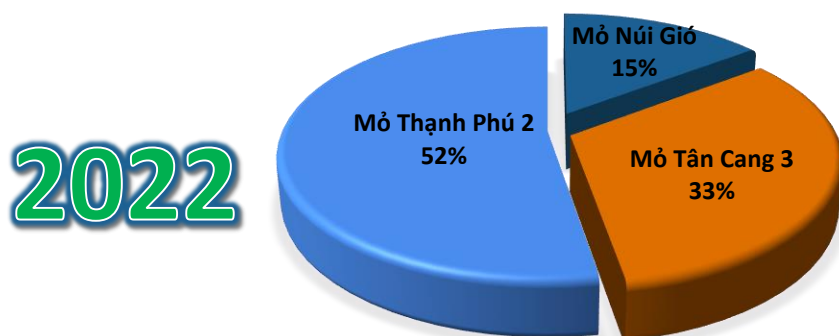
a. Kế hoạch sản lượng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	Tỷ lệ (%) 2022/2021
Tổng sản phẩm sản xuất (m3)	2.138.908	2.120.000	99,12%
1. Mỏ Núi Gió (đá các loại)	318.747	311.670	97,78%
2. Mỏ Tân Cang 3 (đá các loại)	668.889	693.018	103,61%
3. Mỏ Thạnh Phú 2 (đá các loại)	1.151.272	1.115.312	96,88%

Tỉ trọng sản lượng thực hiện năm 2021



TỈ TRỌNG SẢN LƯỢNG KẾ HOẠCH NĂM 2022



b. Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận kế hoạch cho năm 2022

Đvt: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	Tỷ lệ (%) KH 2022 /TH 2021
Tổng Doanh thu	365.950.646	341.000.000	93,18%
Doanh thu sản xuất (Núi Gió)	56.124.137	54.889.228	97,80%
Doanh thu sản xuất (Tân Cang 3)	111.580.234	114.925.660	103,00%
Doanh thu sản xuất (Thạnh Phú 2)	169.718.452	164.185.112	96,74%
Doanh thu HĐ tài chính và DT khác	28.527.822	7.000.000	24,54%
Tổng Lợi nhuận trước thuế	112.233.188	90.000.000	80,19%
LN từ SXKD đá XD mỏ Núi Gió	12.233.631	12.635.934	103,29%
LN từ SXKD đá XD mỏ Tân Cang 3	25.323.880	29.286.248	115,65%
LN từ SXKD đá XD mỏ Thạnh Phú 2	41.617.127	41.477.818	99,67%
Lợi nhuận tài chính và LN khác	33.058.549	6.600.000	19,96%
Tổng Lợi nhuận sau thuế	90.254.477	72.000.000	79,77%
Thu nhập b/q người lao động/tháng	16200	16200	100%

Kế hoạch cổ tức năm 2022 (%/VĐL)

30% đến 50%

3.5. Đánh giá tình hình thị trường và biện pháp thực hiện những mục tiêu**a. Công tác điều hành quản lý**

Nâng cao hiệu quả công tác quản trị của các chức danh quản lý thông qua tăng cường công tác kiểm soát. Tổ chức quan sát, thu thập, phân tích, báo cáo dữ liệu hàng ngày, từ đó xác định được hiện trạng, nguyên nhân những điểm chưa tốt để kịp thời chấn chỉnh, điều chỉnh, xây dựng mục tiêu và chương trình hành động cải tiến kỳ tới.

Tiếp tục áp dụng hệ thống lương khoán, thưởng trên cơ sở giao kế hoạch và đánh giá việc thực hiện kế hoạch. Từ đó khuyến khích người lao động cải tiến và phát huy tối đa hiệu suất công việc, đồng thời kích thích tinh thần lao động tích cực của người lao động.

Chú trọng công tác đào tạo, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ đội ngũ nhân viên đảm bảo hoàn thành tốt nhất yêu cầu ngày càng cao của công việc.

Phối hợp với tổ chức Công đoàn duy trì đối thoại với người lao động theo quy định để thống nhất, cùng triển khai thực hiện các mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, đồng thời giám sát quá trình thực hiện, cũng như việc thực hiện các quy chế nội bộ.

b. Công tác sản xuất

Tăng cường công tác tiêu thụ sản phẩm, đầu tư sửa chữa, nâng cấp thiết bị đảm bảo chất lượng, số lượng sản phẩm theo nhu cầu thị trường. Nâng cao tay nghề, kiến thức an toàn lao động cho công nhân để tăng hiệu quả sản xuất, sản xuất an toàn và chất lượng sản phẩm.

Tổ chức quản lý sản xuất: tiết kiệm chi phí, giảm tiêu hao vật tư, áp dụng các kỹ thuật sản xuất mới để nâng cao năng xuất, chất lượng của sản phẩm, để giảm giá thành sản xuất tăng tính cạnh tranh của sản phẩm.

c. Công tác đầu tư phát triển

Nghiên cứu đầu tư mới về sản xuất hoặc nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất - tiêu thụ, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, hạ giá thành, tăng giá bán để tạo ra biên lợi nhuận lớn hơn.

Nghiên cứu đầu tư tài chính để sử dụng vốn nhàn rỗi hiệu quả nhằm tăng thêm nguồn lợi nhuận. Tiếp tục khảo sát tìm kiếm mỏ đá mới, nhất là các mỏ có lợi thế về khoảng cách gần khu vực phát triển, chất lượng đá tự nhiên tốt, thuận lợi giao thông thủy bộ...

d. Công tác tài chính

Triển khai các giải pháp tài chính trong vận hành dòng tiền, tồn kho và dư nợ, để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển trong kế hoạch năm 2022.

Tăng cường các biện pháp để xử lý các khoản nợ quá hạn, khó đòi.

**e. Công tác thị trường**

Duy trì và phát triển thị phần trong nhóm khách hàng cũ trên cơ sở phân tích bán hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng. Tiếp tục chính sách giá cả linh hoạt, đánh giá phân tích thị trường về nhu cầu khách hàng để có các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút khách hàng mới.



IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

4.1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty

Năm 2021, đại dịch Covid-19 với những biến chủng mới, lây lan nhanh hơn và nguy hiểm hơn, tiếp tục diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, tác động tiêu cực, kéo dài đến kinh tế thế giới, làm thay đổi nhiều hoạt động kinh tế và đời sống xã hội toàn cầu. Tại Việt Nam đã xảy ra nhiều đợt bùng phát, trong đó đợt bùng phát dịch thứ 4 vào quý 3 năm 2021 đã ảnh hưởng tiêu cực đến mọi mặt của đời sống xã hội, thiệt hại về kinh tế, con người, nhiều hoạt động bị ngưng trệ..., khu vực ảnh hưởng nặng nề nhất là vùng Đông Nam bộ gồm các tỉnh, thành như TP. HCM, Đồng Nai, Bình Dương...

Trong nửa đầu năm 2021, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty hoạt động ổn định, tuy nhiên từ khi bùng phát dịch covid-19 lần thứ 4, đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của Công ty, việc sản xuất và tiêu thụ chậm lại do giao thương khó khăn, giao thông đi lại bị hạn chế tối đa, CBCNV công ty đi làm gặp nhiều khó khăn, do đó công ty phải thực hiện phương án 3 tại chỗ để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, một số CBCNV buộc phải nghỉ việc do ở vùng cấm đi lại..



Trước tình hình trên, HĐQT cùng Ban điều hành tìm nhiều biện pháp, giải pháp để hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực của dịch covid-19 gây ra, trong đó có việc yêu cầu toàn thể CBCNV tuân thủ và thực hiện tốt các qui định của Nhà nước, địa phương trong công tác phòng chống dịch, thực hiện tốt khẩu hiệu 5K... nhờ đó trong suốt thời kỳ dịch bùng phát CBCNV công ty không bị lây nhiễm covid-19 trong môi trường làm việc, vì vậy sản xuất kinh doanh không bị gián đoạn. Từ Quý 4 năm 2021 trở đi tình hình dịch đã được kiểm soát và hoạt động sản xuất kinh doanh dần trở lại bình thường, vì vậy kết quả sản xuất kinh doanh cả năm 2021 của Công ty đạt được khá tốt, đời sống người lao động ổn định, chưa bị ảnh hưởng nhiều.

Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, công ty áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất đảm bảo giảm thiểu tối đa ảnh hưởng xấu với môi trường và triển khai chính sách tiết kiệm năng lượng, nguyên, nhiên liệu để góp phần bảo vệ môi trường.

4.2. Đánh giá công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc:

Công tác điều hành:

HĐQT đánh giá công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2021 là rất tốt, nhất là trong điều kiện dịch covid-19 bùng phát.

Ban điều hành kịp thời đề xuất và xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty, công tác tổ chức nhân sự, công tác điều hành hoạt động sản xuất, công tác quản lý tài chính tại các đơn vị trực thuộc;

Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết của Hội đồng Quản trị một cách trung thực và cẩn trọng.

Mặc dù bị ảnh hưởng của dịch covid-19, nhưng các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn ổn định và đạt kết quả tốt, các chỉ tiêu chủ yếu do Đại hội đồng cổ đông giao đều hoàn thành vượt mức kế hoạch. Việc thực hiện các nghĩa vụ như thuế, chế độ lương, thưởng cho người lao động thực hiện tương ứng với kết quả SXKD. Công tác an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, công tác vệ sinh môi trường, công tác phòng chống dịch covid-19 ... đều được thực hiện nghiêm chỉnh theo qui định của pháp luật

Công tác giám sát:

Trên tinh thần trách nhiệm vì lợi ích của cổ đông, sự phát triển của công ty và quyền lợi người lao động, HĐQT luôn quan tâm theo dõi, giám sát Ban điều hành trong việc triển khai thực hiện công tác điều hành SXKD theo đúng qui định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng quản trị.

Tổng giám đốc thường xuyên báo cáo cho HĐQT về các hoạt động của Công ty, vì vậy HĐQT nắm sát tình hình hoạt động, có những chỉ đạo kịp thời, đúng đắn, mang lại hiệu quả tốt nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Giám sát tài chính: Tình hình tài chính công ty năm 2021 ổn định, luôn đảm bảo khả năng thanh toán cho tất cả các mảng hoạt động của công ty như thanh toán tiền gia công cho đối tác, tiền mua nguyên, nhiên, vật liệu, năng lượng, tiền lương, tiền thưởng, nộp ngân sách Nhà nước v.v... Về công nợ: các Chi nhánh tích cực, chủ động trong bán hàng và thu nợ, đảm bảo dư nợ không phát sinh tăng, đồng thời duy trì được khách hàng, nhất là các khách hàng lớn.

Về sản xuất, kinh doanh:

Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động của Công ty linh hoạt, kịp thời đưa ra nhiều giải pháp thị trường để đảm bảo giữ được khách hàng truyền thống đồng thời phát triển khách hàng mới, sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu từng đối tượng khách hàng.

Về thực hiện kế hoạch SXKD : Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch SXKD năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Kết quả một số chỉ tiêu chính như sau:

CHỈ TIÊU CHÍNH	ĐVT	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ % TH2021 / KH2021
1. Tổng sản phẩm đá các loại tiêu thụ	m³	2.263.500	2.138.908	94,50%
2. Tổng doanh thu	1.000đ	354.217.327	365.950.646	103,31%
<i>2.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.000đ</i>	<i>345.417.327</i>	<i>337.422.824</i>	<i>97,69%</i>
<i>2.2- Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>1.000đ</i>	<i>8.800.000</i>	<i>25.756.434</i>	<i>292,69%</i>
<i>2.2- Doanh thu khác</i>	<i>1.000đ</i>		<i>2.771.388</i>	
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	1.000đ	91.054.000	112.233.187	123,26%
4. Tổng lợi nhuận sau thuế	1.000đ	72.843.000	90.254.477	123,90%
5. Thu nhập theo SP b/quân/tháng/NLĐ	1.000đ	16.200	16.200	100,00%

4.3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT năm 2022.

Thực hiện các hoạt động và vai trò của HĐQT theo đúng thẩm quyền và trách nhiệm của mình. Nâng cao năng lực quản trị, quản trị hiệu quả các nguồn lực của công ty, tận dụng các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển công ty.

Triển khai và tổ chức thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch 2022 ở mức cao nhất có thể.

Chỉ đạo, giám sát thường xuyên đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022. Nắm bắt sát tình hình để hỗ trợ và phối hợp cùng Ban điều hành Công ty tháo gỡ, xử lý kịp thời những khó khăn vướng mắc, để sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

Về sản xuất: chú trọng trong công tác đầu tư, sửa chữa thiết bị, máy móc, áp dụng công nghệ mới trong chế biến đá xây dựng, để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm, tăng giá trị hàng hóa so với hiện tại và bảo vệ môi trường. Tìm kiếm thị trường thích hợp để nâng cao tối đa tỷ

lệ sản xuất - tiêu thụ đá 1x2 (sản phẩm có biên lợi nhuận cao) trong cơ cấu sản phẩm. Đảm bảo công tác an toàn - vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, giảm thiểu tối đa các rủi ro có thể xảy ra.

Tiếp tục nghiên cứu tìm kiếm mỏ đá mới khả thi, để đầu tư mở rộng, kết hợp tìm kiếm các cơ hội đầu tư khác để nâng cao lợi nhuận, lợi ích cho cổ đông, nâng cao đời sống người lao động và tích lũy phục vụ chiến lược phát triển mở rộng trong dài hạn.

4.4. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2022:

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô trong nước, tình hình thị trường tại các khu vực công ty đang hoạt động SXKD, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Chỉ tiêu chủ yếu	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Tỷ lệ % KH 2022 /TH 2021
1. Tổng Sản phẩm đá các loại: (Đvt: m³)	2.138.908	2.120.000	99,12%
<i>Trong đó:</i>			
+ mỏ Núi Gió (đá các loại).	318.747	311.670	97,78%
+ mỏ Tân Cang 3 (đá các loại).	668.889	693.018	103,61%
+ mỏ Thạnh Phú 2 (đá các loại).	1.151.272	1.115.312	96,88%
2. Tổng Doanh thu: (Đvt: 1.000đ)	365.950.646	341.000.000	93,18%
<i>Trong đó:</i>			
+ Doanh thu sản xuất (mỏ Núi Gió)	56.124.137	54.889.228	97,80%
+ Doanh thu sản xuất (mỏ Tân Cang 3)	111.580.234	114.925.660	103,00%
+ Doanh thu sản xuất (mỏ Thạnh Phú 2)	169.718.452	164.185.112	96,74%
+ Doanh thu từ hoạt động kinh doanh tài chính và doanh thu khác	28.527.822	7.000.000	24,54%
3. Tổng lợi nhuận trước thuế: (Đvt: 1.000đ)	112.233.188	90.000.000	80,19%
<i>Trong đó:</i>			
+ Lợi nhuận từ SXKD mỏ đá Núi Gió	12.233.631	12.635.934	103,29%
+ Lợi nhuận từ SXKD mỏ đá Tân Cang 3	25.323.880	29.286.248	115,65%
+ Lợi nhuận từ SXKD mỏ đá Thạnh Phú 2	41.617.127	41.477.818	99,67%
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tài chính và lợi nhuận khác.	33.058.549	6.600.000	19,96%
4. Tổng lợi nhuận sau thuế: (Đvt: 1.000đ)	90.254.477	72.000.000	79,77%
5. Thu nhập (SP) b/q NLĐ/tháng:(Đvt: 1.000đ)	16.200	16.200	100,0%
6. Cổ tức dự kiến năm 2022 (%)	-	30% đến 50%	

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Quản lý và vận hành Công ty theo những thông lệ quản trị tốt nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.
- Áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng quản lý và hoạt động của Công ty.
- Sử dụng dòng tiền hợp lý cho các công việc sản xuất kinh doanh, trong hoạt động đầu tư tài chính đảm bảo tính cần trọng.

5.1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.**a) Thành viên Hội đồng quản trị:**

1	ÔNG ĐÌNH LÊ CHIẾN	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
	Năm sinh	1965
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân quan hệ quốc tế
	Số lượng cổ phần	145.206 CP (0,99%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
2	ÔNG TRỊNH TIẾN BẢY	THÀNH VIÊN HĐQT - TỔNG GIÁM ĐỐC
	Năm sinh	1972
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Th.s Quản trị kinh doanh; Kỹ sư cơ khí TL.
	Số lượng cổ phần	60.000 CP (0,41%)
	SLCP đại diện vốn	1.490.000 CP (10,12%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
3	ÔNG NGUYỄN VĂN LƯƠNG	THÀNH VIÊN HĐQT - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
	Năm sinh	1977
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Th.s kinh tế, cử nhân quản trị kinh doanh
	Số lượng cổ phần	182.440 CP (1,24%)
	SLCP đại diện vốn	2.268.343 CP (15,40%).
	Ngày tái cử	23/04/2017
4	ÔNG NGUYỄN XUÂN THÀNH	THÀNH VIÊN HĐQT
	Năm sinh	1970
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế, Kỹ sư xây dựng
	Số lượng cổ phần	0 CP (0,0%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
5	BÀ VÕ THỊ CẨM HƯỜNG	THÀNH VIÊN HĐQT
	Năm sinh	1987
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân thương mại
	Số lượng cổ phần	41.980 CP (0,28%)
	Ngày trúng cử	23/04/2017

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị.

Theo kế hoạch hoạt động của HĐQT, các công việc của HĐQT thực hiện trong năm 2021 chủ yếu tập trung bàn phương án thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của ĐHCĐ đề ra và tuân thủ Điều lệ công ty, Quy chế quản trị Công ty.

Trong năm 2021 HĐQT tổ chức 05 cuộc họp, các thành viên đều tham gia đầy đủ và đóng góp ý kiến về sản xuất kinh doanh, công tác phòng chống dịch để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh với Ban Điều hành, chủ động đưa ra các giải pháp phù hợp, chỉ đạo, giám sát Công ty thực hiện tốt nhất các chỉ tiêu của kế hoạch trong điều kiện dịch covid-19.

Các cuộc họp của HĐQT đã được triệu tập và thực hiện với chương trình cụ thể, chuẩn bị tài liệu đúng qui định, đúng nguyên tắc. Nội dung các cuộc họp được các thành viên HĐQT thảo luận, phản biện, đánh giá đầy đủ và cẩn trọng để đưa ra những định hướng, giải pháp tốt nhất cho Công ty.

Về tổng thể, HĐQT đã thực hiện tốt công tác giám sát đối với Ban TGD, đảm bảo hoạt động của Công ty luôn được kiểm soát chặt chẽ và điều chỉnh các quyết định kịp thời khi theo yêu cầu thực tiễn. Các thành viên HĐQT giữ các chức danh trong Ban TGD tham dự đầy đủ các cuộc họp định kỳ và bất thường. Các quyết sách của Ban TGD được phân tích, phản biện và tham vấn từ HĐQT nhằm có các giải pháp tối ưu cho lợi ích của Công ty. Cụ thể các cuộc họp của HĐQT:

Cuộc họp lần thứ nhất: Ngày 02/02/2021, Ban hành Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT về các nội dung sau: Thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2021, Ngày chốt danh sách 01/03/2021 (ngày ĐKCC 02/03/2021). Thời gian: trong tháng 4 năm 2021, thông báo cụ thể trong Thông báo mời họp ĐHCĐ. Nội dung: Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2020 và KQSXKD năm 2020 được kiểm toán, KHSXKD năm 2021 và Kế hoạch chia cổ tức năm 2021, Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2020, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020, Báo cáo thù lao của HĐQT, BKS năm 2020 và kế hoạch năm 2021, chọn đơn vị kiểm toán soát xét BCTC 06 tháng đầu và kiểm toán BCTC năm 2021, các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Cuộc họp lần thứ hai: Ngày 18/03/2021, Ban hành Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT Thông qua tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Ban hành Quyết định số 10/HĐQT về việc thành lập Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị, có 3 thành viên.

Cuộc họp lần thứ 3: Ngày 07/04/2021, Ban hành Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT về Thông qua Quy chế kiểm toán nội bộ, thông qua các công việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường kỳ.

Cuộc họp lần thứ 4: Ngày 12/07/2021, Ban hành Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT, nhất trí với báo cáo dự ước kết quả sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm của Ban Tổng giám đốc. Nhất trí việc bổ nhiệm ông Đỗ Văn Ngọc (Phó Trưởng phòng kế toán), giữ chức danh Kế toán trưởng thay cho ông Trần Sỹ Phúc nghỉ hưu từ 01/08/2021 và một số công việc về điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày.

Cuộc họp lần thứ 5: Ngày 24/12/2021, Ban hành Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT nhất trí với báo cáo dự ước kết quả sản xuất kinh doanh cả năm 2021 và một số công việc về điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Ban Tổng giám đốc. Ban hành Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT về Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021, tỉ lệ chi trả 30% (3.000đ/CP), thời gian chi trả trong tháng 01/2022, giao Ban Điều hành triển khai thực hiện. Thống nhất việc tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 trong tháng 4 năm 2022. Ngày tổ chức Đại hội, ngày chốt danh sách, các thủ tục Đại hội... giao Ban Điều hành tính toán chọn, triển khai theo qui định hiện hành.

Công ty không thành lập các tiểu ban trực thuộc hội đồng quản trị.

5.2. BAN KIỂM SOÁT.**a) Thành viên Ban kiểm soát**

1	ÔNG ĐẶNG XUÂN LONG	TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT
	Năm sinh	1976
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	0 CP (0,0%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
2	ÔNG TRẦN QUỐC TRUNG	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT
	Năm sinh	1969
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	0 CP (0,0%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
3	ÔNG ĐỖ VIỆT CƯỜNG	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT
	Năm sinh	1982
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán, CN kinh tế
	Số lượng cổ phần	0 CP (0,0%)
	Ngày trúng cử	23/04/2017

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Năm 2021 Ban kiểm soát Công ty thực hiện kiểm tra, giám sát các nội dung như sau:

Kiểm tra giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, việc tuân thủ theo điều lệ Công ty, tuân thủ các quy chế, quy trình hoạt động của Công ty.

Kiểm tra giám sát HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc lãnh đạo, quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục của các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên cơ sở quy định của luật doanh nghiệp, điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Thẩm tra các Báo cáo tài chính quý, bán niên, năm, đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, xem có phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam.

1. Tình hình hoạt động trong năm:

Do năm 2021 tình hình dịch covid-19 bùng phát mạnh và kéo dài, do đó Ban kiểm soát tổ chức họp được 2 lần để kiểm tra các hoạt động của công ty trong niên độ kế toán năm 2021, các thành viên đều tham gia đầy đủ các cuộc họp. Ban kiểm soát cũng tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị (05 lần), có đóng góp nhiều ý kiến, cũng như chất vấn các nội dung nêu ra trong các cuộc họp của HĐQT.

Ngày 15/6/2020, Ban Kiểm soát họp thống nhất đề xuất Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam là đơn vị soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 và xem xét đánh giá kết quả hoạt động SXKD 5 tháng đầu năm. Nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh toàn công ty vẫn ổn định về tiêu thụ sản phẩm, các công tác khác về sản xuất, tài chính... đều thực hiện tốt.



Ngày 24/12/2021, BKS họp tại trụ sở Văn phòng công ty, kiểm tra hồ sơ chứng từ liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn công ty. Qua kiểm tra: tình hình sản xuất và tiêu thụ tại 3 chi nhánh vẫn duy trì ổn định như năm trước, riêng quý 3 năm 2021 cùng thời điểm dịch covid-19 bùng phát mạnh tại Đông Nam bộ, làm cho hoạt động sản xuất tiêu thụ cả 3 chi nhánh đều sụt giảm khoảng 50% so cùng kỳ năm 2020. Theo đó công ty phải thực hiện phương án 3T (3 tại chỗ) ở cả 3 chi nhánh, để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh, một số người lao động buộc phải nghỉ việc do cư trú trong vùng cấm đi lại, tuy nhiên công ty vẫn trả lương theo lương TTV (2 tháng). Từ tháng 10/2021 tình hình dịch được kiểm soát và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty dần ổn định trở lại, nên dự ước kết quả quý 4/2021 tương đương cùng kỳ 2020.

Ban kiểm soát đánh giá tổng quát: Tuy ảnh hưởng dịch covid-19 vào quý 3/2021, nhưng nhìn chung kết quả sản xuất kinh doanh của công ty đạt được là khá tốt, bên cạnh đó năm 2021 công ty cũng thu về khoản lợi nhuận tài chính đáng kể. Nên Tổng lợi nhuận 2021 vượt kế hoạch do Đại hội cổ đông giao.

2. Kết quả giám sát hoạt động và tài chính công ty năm 2021.

a. Công tác tài chính kế toán và kiểm toán báo cáo tài chính:

Công ty thực hiện công tác hạch toán kế toán theo quy định của chế độ kế toán, các số liệu được ghi nhận đầy đủ, chính xác và đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam soát xét bán niên và kiểm toán năm 2021, đảm bảo tính độc lập và phản ánh đầy đủ. Ban kiểm soát đã thẩm định các báo cáo tài chính quý, bán niên, năm trước khi phát hành.

b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và tiêu thụ:

Về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

Stt	Nội dung	Đvt	Kế hoạch 2021	Thực hiện		Tỷ lệ so	
				2021	2020	kế hoạch	TH 2020
1	Tổng Sản lượng	m ³	2.263.500	2.138.908	2.493.016	95%	86%
	<i>Trong đó:</i>						
	Núi Gió	m ³	315.500	315.500	318.747	335.144	101%
	Tân Cang	m ³	728.000	668.889	808.390	92%	83%
	Thạnh Phú	m ³	1.220.000	1.151.272	1.349.482	94%	85%

Về doanh thu và lợi nhuận:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch	TH năm 2020	TH năm 2019	Tỷ lệ so với	
						Kế hoạch 2021	TH năm 2020
A	B	C	1	2	3	4=2/1	5=2/3
	Tổng doanh thu	1.000đ	354.217.327	365.950.646	393.404.219	103%	93%
	Trong đó:						
1	Doanh thu BHCCDV	1.000 đ	345.417.327	337.422.824	382.489.227	98%	88%
2	Doanh thu HĐTC và DT khác.	1.000 đ	8.800.000	28.527.822	10.907.511	324%	261%

3	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.000 đ	91.054.000	112.233.187	121.600.025	123%	92%
4	Lợi nhuận sau thuế	1.000 đ	72.843.000	90.254.477	98.274.259	124%	92%

Đánh giá về kết quả kinh doanh:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 337,4 tỷ đồng, bằng 98% so kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế về bán hàng và CCDV đạt 79,2 tỷ đồng đạt tỉ lệ 95,8% so kế hoạch. Trong điều kiện năm 2021 dịch covid-19 bùng phát mạnh, doanh thu, lợi nhuận sản xuất kinh doanh chính đạt được kết quả như trên là khá tốt.

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 112,2 tỷ đồng (trong đó có lợi nhuận từ hoạt động tài chính và lợi nhuận khác là 33,1 tỷ đồng) tăng 23% so với kế hoạch và bằng 92% so với thực hiện năm 2020.

- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (đá các loại) của Công ty là 79,2 tỷ đồng, trong đó:

+ Mỏ Núi Gió: đạt 12,2 tỷ đồng, đạt 80% so với kế hoạch và đạt 69% so với thực hiện năm 2020. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu đạt 21,8% (năm 2020 là 29%).

+ Mỏ Tân Cang: đạt 25,3 tỷ đồng, tăng 13% so với kế hoạch và đạt 78% với thực hiện năm 2020. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu đạt 22,7% (năm 2020 là 26%). Trong những năm gần đây Tân Cang đã có sự tăng trưởng tốt về lợi nhuận và doanh thu, thị trường trong khu vực đang có xu hướng tốt. Đây là tiền đề để mở ngày càng tăng cao lợi nhuận trong những năm tiếp theo.

+ Mỏ Thạnh Phú: đạt 41,6 tỷ đồng, đạt 92% so với kế hoạch và đạt 78% so với thực hiện năm 2020. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu đạt 24,5% (năm 2019 là 27%).

Tình hình quản lý sử dụng vốn và tài sản:***- Về Công nợ:***

Công ty đã thu hồi được một số khoản nợ khó đòi, tuy nhiên việc thu hồi công nợ gặp một số khó khăn, và chưa hoàn thành theo yêu cầu của cổ đông tại ĐHCĐ năm 2021, trong đó: khoản phải thu về cho vay ngắn hạn Cty Phú Mỹ An thu được 1,2 tỷ đồng/ 28 tỷ đồng và công ty tạm thời chưa tính lãi vay và trích lập dự phòng trong năm 2021 (Ban kiểm soát đã đề nghị ban điều hành thu hồi dứt điểm công nợ này và khuyến nghị trích lập dự phòng).

Vay nợ ngân hàng: Công ty không vay nợ ngân hàng.

Ngày 27/05/2021 Công ty đã thanh toán phần còn lại cổ tức của năm 2020 (30%) với số tiền 44 tỷ đồng.

Tính đến ngày 31/12/2021 lượng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng là 241,5 tỷ đồng, đây là nguồn vốn tốt để phục vụ cho chiến lược dài hạn phát triển mở rộng của Công ty.

Tình hình tại các mỏ đá:***- Mỏ Núi Gió:***

+ Trong năm chi nhánh đã tăng cường bóc đất phủ mở rộng moong khai thác, máy móc thiết bị đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

+ Lao động ổn định và đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Mỏ Tân Cang:

+ Cuối năm 2021 Chi nhánh Tân Cang phải di dời khu văn phòng, trạm cân, sân công nghiệp đến vị trí khác, tuy nhiên không ảnh hưởng nhiều đến sản xuất kinh doanh. Sản lượng khai thác và tiêu thụ khá ổn định trong những năm gần đây.

+ Máy móc thiết bị đáp ứng được yêu cầu sản xuất, đảm bảo cung cấp đủ sản lượng theo nhu cầu thị trường.

+ Lao động ổn định và đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Mỏ Thạnh Phú:

+ Mỏ Thạnh Phú đạt sản lượng sản xuất và tiêu thụ ổn định và tốt nhất trong những năm gần đây, đạt công suất cấp phép.

+ Máy móc thiết bị đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

+ Lao động ổn định và đáp ứng được yêu cầu công việc.

c. Đầu tư:

- Thoái vốn: Công ty đã tiến hành thoái vốn tại Công ty CP CIC39 và công ty CP tư vấn xây dựng tổng hợp thu lãi được 11,7 tỷ đồng.

- Thực hiện theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 02/02/2021, công ty đã tiến hành đầu tư tài chính (cổ phiếu) và thu lãi là 1,9 tỷ đồng.

- Thực hiện theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 07/04/2021 Ban điều hành đã chuyển nhượng khu đất ngoài ranh mỏ đá Núi Gió và thu về 2.76 tỷ đồng lợi nhuận..

3. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc và những nội dung khác như sau:

Năm 2021, HĐQT đã tổ chức 5 phiên họp với nội dung trọng tâm đánh giá tình hình hoạt động SXKD và các mặt hoạt động khác của công ty. Bàn bạc tìm biện pháp thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2021 để đạt hiệu quả tốt nhất, cũng như bàn thảo phương hướng chiến lược cho công ty.

- HĐQT đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh.

- HĐQT đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định sau các cuộc họp để triển khai thực hiện, các Nghị quyết về trả cổ tức ...vv, tất cả đều được thực hiện đúng trình tự thủ tục theo qui định của Pháp luật, đảm bảo thực hiện tốt chức năng quản trị của HĐQT.

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, giải quyết nhanh những vướng mắc khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, có nhiều biện pháp điều hành cần thiết để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao.

- Ban Tổng Giám đốc đã phát huy các lợi thế của công ty trong SXKD để tối đa hóa hiệu quả SXKD trong điều kiện dịch bệnh covid diễn biến phức tạp và có các quyết định điều hành kịp thời, phù hợp theo hướng phục vụ nhu cầu khách hàng là hàng đầu, điều chỉnh giá bán theo diễn biến thị trường... để mang lại hiệu quả tốt nhất.

- Việc thực hiện giao khoán tiền lương và chế độ thưởng cho người lao động công ty theo KQSXKD (theo sản phẩm tiêu thụ) là phù hợp, mức thu nhập người lao động ổn định, thu nhập bình quân theo sản phẩm đạt 16,2 triệu đ/người/tháng, đạt kế hoạch đề ra; Trong năm không xảy ra tranh chấp nào giữa người sử dụng lao động và người lao động.

Công ty duy trì tốt giữa lợi ích của cổ đông, của các đối tác hợp tác sản xuất kinh doanh, quyền lợi của người lao động ...

Về công bố thông tin: Công ty tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, công bố đầy đủ các thông tin định kỳ theo quý, bán niên, thường niên và các thông tin bất thường khác. Người nội bộ tuân thủ việc công bố thông tin liên quan của cá nhân cũng như của người liên quan.

Năm 2021, Ban kiểm soát không có nhận được đơn thư khiếu nại, tố cáo, không thấy điều gì bất thường trong hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và lãnh đạo quản lý tại các cơ sở trực thuộc của Công ty.

Kết luận và kiến nghị.

Năm 2021 Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao. Với tinh thần trách nhiệm cao của HĐQT, Ban Điều hành và nỗ lực làm việc của tập thể

người lao động đã góp phần vào thành công chung cho toàn công ty.

Hội đồng quản trị đã mời Ban Kiểm soát tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị.

Ban kiểm soát thường xuyên phối hợp với HĐQT và Ban Tổng giám đốc để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của mình và đạt kết quả tốt trong công tác kiểm tra giám sát các hoạt động trong toàn Công ty.

Năm 2022, Ban kiểm soát kiến nghị:

- Công tác thu hồi công nợ đã được cải thiện hơn trong năm qua, do đó đề nghị Công ty tiếp tục thu hồi dứt điểm công nợ tồn đọng của khoản cho vay Cty Phú Mỹ An.

- Công ty cần tiếp tục tìm kiếm những cơ hội đầu tư mới mà Công ty đang có thể mạnh, hay cùng ngành nghề kinh doanh với Công ty.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm soát để hạn chế tối đa rủi ro trong việc sản xuất kinh doanh.

5.3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH NĂM 2021.

a) Lương thưởng thù lao:

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 14/04/2021, Tổng số tiền thù lao của Hội đồng quản trị của năm 2020 bằng 2% lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền là 1.805.090.000 đ, được phân chia cho các thành viên như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Hệ số	Số tiền thù lao (đ)	Ghi chú
1	Đình Lê Chiến	Chủ tịch HĐQT	1,2	416.558.000	Chưa trừ thuế TNCN
2	Trịnh Tiến Bảy	TV- HĐQT; Tổng Giám đốc	1	347.133.000	Chưa trừ thuế TNCN
3	Nguyễn Văn Lương	TV- HĐQT; Phó Tổng GD	1	347.133.000	Chưa trừ thuế TNCN
4	Nguyễn Xuân Thành	TV- HĐQT độc lập	1	347.133.000	Chưa trừ thuế TNCN
5	Võ Thị Cẩm Hường	TV- HĐQT độc lập	1	347.133.000	Chưa trừ thuế TNCN
Tổng cộng				1.805.090.000	

Tổng số tiền thù lao của Ban kiểm soát năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 14/04/2021 là 288.000.000đ, được phân chia cho các thành viên như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số tiền thù lao (đ)	Ghi chú
1	Đặng Xuân Long	Trưởng ban	120.000.000	Chưa trừ thuế TNCN
2	Trần Quốc Trung	Thành viên	84.000.000	Chưa trừ thuế TNCN
3	Đỗ Việt Cường	Thành viên	84.000.000	Chưa trừ thuế TNCN
Tổng cộng			288.000.000	

Tiền Lương, thưởng của Ban TGD và Kế toán trưởng năm 2021

TT	Họ và tên	Chức danh	Lương (đ)	Thưởng (đ)
1	Trịnh Tiến Bảy	TV- HĐQT; Tổng Giám đốc	714.643.000	256.540.000
2	Nguyễn Văn Lương	TV- HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	452.626.000	249.510.000
3	Trần Sỹ Phúc	Kế toán trưởng (đến 31/7/2021)	252.277.000	150.964.000
4	Đỗ Văn Ngọc	Kế toán trưởng (Từ 01/08/2021)	168.305.000	111.546.000

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

TT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ Tại tổ chức niêm yết	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Võ Thị Cẩm Hương	TV-HĐQT	41.980	0,28%	0	0%	Bán

c) Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành.

Công ty CP Hóa An bán cổ phiếu của Công ty cổ phần CIC 39 (mã CK: C32) (do ông Trịnh Tiến Bảy – TV HĐQT - TGD là đại diện pháp luật thực hiện, đồng thời ông Trịnh Tiến Bảy là TV HĐQT Công ty cổ phần CIC 39):

Số lượng CP trước khi bán: 1.785.101 CP

Số lượng đăng ký bán 800.000CP (đợt 1)

Kết quả giao dịch bán 800.000CP (từ 05/11/2021 đến 15/11/2021).

Số lượng đăng ký bán 985.101CP (đợt 2)

Kết quả giao dịch bán 985.100CP (từ 19/11/2021 đến 17/12/2021).

Số lượng CP sau khi bán: 1 CP (lý do: cổ phiếu lẻ)

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

**RSM Việt Nam**

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3.
140 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa
Kao, Quận 1 TP. Hồ Chí Minh, Việt
Nam.

www.rsm.global/vietnam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2022 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa An tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0425-2018-026-1

Nguyễn Thị Bích Thảo
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4341-2019-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Danh sách Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Bà Võ Thị Cẩm Hương	Thành viên

Ban kiểm soát.

Danh sách Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng Ban
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên
Ông Đỗ Việt Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Danh sách Ban Tổng giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Tiến Bửu

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		393.899.760.544	318.560.446.203
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	133.571.576.028	36.720.730.061
1.	Tiền	111		55.071.576.028	26.720.730.061
2.	Các khoản tương đương tiền	112		78.500.000.000	10.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	183.246.550.653	194.228.903.657
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		23.454.262.429	62.414.022.383
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.207.711.776)	(8.085.118.726)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		163.000.000.000	139.900.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.821.094.230	75.932.335.526
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	34.769.589.487	37.250.666.754
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	6.344.579.589	5.141.850.836
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	27.159.956.623	28.359.956.623
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	4.447.425.154	6.080.317.936
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(900.456.623)	(900.456.623)
IV.	Hàng tồn kho	140	4.8	139.950.000	139.950.000
1.	Hàng tồn kho	141		708.026.166	708.026.166
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(568.076.166)	(568.076.166)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.120.589.633	11.538.526.959
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	880.551.291	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.946.276.118	1.760.223.153
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	2.293.762.224	9.778.303.806
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		137.321.671.700	156.875.835.731
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		7.517.497.139	6.967.301.179
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2021

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6.	Phải thu dài hạn khác	216	4.6	7.517.497.139	6.967.301.179
II.	Tài sản cố định	220		58.565.515.879	65.337.924.236
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	16.438.620.904	17.706.223.929
-	<i>Nguyên giá</i>	222		84.372.713.787	81.193.200.771
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(67.934.092.883)	(63.486.976.842)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.11	42.126.894.975	47.631.700.307
-	<i>Nguyên giá</i>	228		97.797.141.259	98.892.256.759
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(55.670.246.284)	(51.260.556.452)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		21.140.058.801	25.140.058.801
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	21.140.058.801	25.140.058.801
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.459.840.000	8.459.840.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		510.000.000	510.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		50.098.599.881	59.430.551.515
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	50.098.599.881	59.430.551.515
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		531.221.432.244	475.436.281.934

NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: vnd

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		62.638.416.897	46.745.069.786
I.	Nợ ngắn hạn	310		57.112.905.017	41.660.575.276
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	10.049.811.411	6.988.234.375
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.912.146.633	1.963.241.101
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	23.068.500.138	12.799.916.578
4.	Phải trả người lao động	314	4.15	12.686.208.305	11.719.674.999
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		493.601.693	758.351.385

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		40.000.000	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.17.5	7.862.636.837	7.431.156.838
II.	Nợ dài hạn	330		5.525.511.880	5.084.494.510
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.16	5.525.511.880	5.084.494.510
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	4.17.1	468.583.015.347	428.691.212.148
I.	Vốn chủ sở hữu	410		468.583.015.347	428.691.212.148
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(11.645.123.500)	(11.645.123.500)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		98.745.293.116	98.745.293.116
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.884.969.731	131.993.166.532
	<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		81.630.492.147	63.171.052.884
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		90.254.477.584	68.822.113.648
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		531.221.432.244	475.436.281.934



Trịnh Tiến Bảy
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2022.

Đỗ Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: vnd

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	337.422.824.214	382.489.227.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		337.422.824.214	382.489.227.375
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	242.366.718.673	260.783.431.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.056.105.541	121.705.795.778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	25.756.434.014	10.907.511.154
7. Chi phí tài chính	22		(4.690.726.859)	(7.664.690.756)
Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		102.284.808	367.370.911
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	15.779.182.018	17.664.675.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		109.621.799.588	122.245.950.873
11. Thu nhập khác	31		2.771.388.342	7.481.250
12. Chi phí khác	32		160.000.000	653.406.464
13. Lợi nhuận khác	40		2.611.388.342	(645.925.214)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		112.233.187.930	121.600.025.659
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	21.978.710.346	23.325.766.011
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.254.477.584	98.274.259.648
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.3	5.884	6.407
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	5.884	6.407



Trịnh Tiên Bấy
Tổng giám đốc

Đỗ Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: vnd

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112.233.187.930	121.600.025.659
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02 5.6	9.468.897.215	10.226.441.295
Các khoản dự phòng	03	(4.877.406.950)	(7.673.909.150)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.521.409.856)	(10.254.104.690)
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	88.303.268.339	113.898.453.114
Tăng giảm các khoản phải thu	09	14.859.533.953	5.049.499.425
Tăng giảm hàng tồn kho	10	-	4.877.091
Tăng giảm các khoản phải trả	11	12.767.555.179	2.044.272.772
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.451.400.343	7.939.455.815
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	38.959.759.954	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 4.14	(21.532.153.113)	(19.851.562.801)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.503.490.386)	(3.393.878.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	138.309.874.269	105.691.116.654
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.179.513.016)	(1.261.528.777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.248.000.000	2.455.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(111.700.000.000)	(159.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	88.600.000.000	60.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.756.434.014	10.907.511.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.724.920.998	(86.698.108.532)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.183.949.300)	(51.556.119.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.183.949.300)	(51.556.119.600)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	96.850.845.967	(32.563.111.478)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36.720.730.061	69.283.841.539
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	133.571.576.028	36.720.730.061



Trịnh Tiến Bẩy
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2022.

Đỗ Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1. Ngày 18 tháng 04 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600464464 (số cũ là 4703000008) ngày 08 tháng 06 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 09 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 151.199.460.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Việt Nam	37.583.430.000	6	37.583.430.000	24,86
Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	500.000	0,00	19.915.500.000	13,17
Cổ đông khác	Việt Nam	113.615.530.00	75,1	93.700.530.000	61,97
		151.199.460.0		151.199.460.0	
Cộng		00	100	00	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 20C KP Cầu Hang, Phường Hóa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 119 (31/12/2020: 121).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác đá và chế biến khoáng sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Hoạt động kinh doanh chính);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	Lô E, Đường số 2B, Khu Công Nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	28,13%	28,13%	28,13%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Mỏ đá Thạnh Phú 2	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Mỏ đá Tân Cang 3	Phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Mỏ đá Núi Gió	Xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các

khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 15 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 - 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuộc mỏ đá Thạnh Phú 2 tại Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai; giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuộc mỏ đá Núi Gió tại xã Tân Lợi, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước và giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuộc mỏ đá Tân Cang 3 tại Khu phố Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai trong 20 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu

hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến bóc đất phủ các mỏ đá, chi phí thuê đất, chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí bóc đất được phân bổ dần từ 03 năm đến 15 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí làm đường, thăm dò trữ lượng và chi phí khác được phân bổ từ 03 đến 20 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài

(điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	5.362.646.204	1.789.923.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.708.929.824	24.930.806.958
Các khoản tương đương tiền	78.500.000.000	10.000.000.000
Cộng	133.571.576.028	36.720.730.061

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND					
Đầu tư cổ phiếu:						
Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát	15.263.000.000	13.920.000.000	(1.343.000.000)	-	-	-
Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh	6.043.354.161	4.557.915.900	(1.485.438.261)	6.043.354.161	3.962.109.900	(2.081.244.261)
Công ty Cổ phần CIC39	28.554	28.554	-	50.971.583.000	48.286.982.050	(2.684.600.950)
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp	-	-	-	3.252.000.000	312.000.000	(2.940.000.000)
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	794.492	794.492	-	-	-	-
Các cổ phiếu khác	1.042.341	1.042.341	-	1.042.341	1.042.341	-
Cộng	21.308.219.548	18.479.781.287	(2.828.438.261)	60.267.979.502	52.562.134.291	(5.624.600.950)
Các khoản đầu tư khác:						
Công ty CP Du Lịch Phú Yên	2.146.000.000	(*)	(379.273.515)	2.146.000.000	(*)	(379.273.515)
Công ty Xây dựng & Dịch Vụ Nhà Quán 8	42.881	(*)	-	42.881	(*)	-
Cộng	2.146.042.881		(379.273.515)	2.146.042.881		(379.273.515)
Tổng Cộng	23.454.262.429		(3.207.711.776)	62.414.022.383		(8.085.118.726)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,6%/năm.

Tại ngày 01/01/2021

Tại ngày 31/12/2021

VND

VND

	Giá trị hợp lý		Giá gốc		Dự phòng		Giá trị hợp lý		Giá gốc		Dự phòng	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết:												
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định – FICO ^(a)	8.459.840.000	(*)	8.459.840.000	(8.459.840.000)	8.459.840.000		(*)		8.459.840.000		(*)	(8.459.840.000)
Đầu tư vào đơn vị khác:												
Tổng Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Foodinco ^(b)	510.000.000	(*)	510.000.000	(510.000.000)	510.000.000		(*)		510.000.000		(*)	(510.000.000)

a) Khoản đầu tư này tương đương với 28,13% quyền sở hữu Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định – FICO, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là hoạt động xây dựng công trình kỹ thuật chuyên dụng khác.

b) Khoản đầu tư này tương đương với 0,23% quyền sở hữu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là hoạt động bán buôn gạo, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật liên quan.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc (Vĩnh Cửu)	12.175.596.826	12.964.011.335
Công ty Cổ phần Thiên Phát	7.705.510.772	8.018.384.690
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	3.918.383.749	4.018.383.749
Công ty Cổ phần Khai thác đá Hà Nam	2.650.000.000	2.831.768.415
Các khách hàng khác	8.320.098.140	9.418.118.565
Cộng	34.769.589.487	37.250.666.754

Tại ngày 31/12/2021, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	4.650.792.539	4.307.957.818
Các nhà cung cấp khác	1.693.787.050	833.893.018
Cộng	6.344.579.589	5.141.850.836

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội (*)	26.598.900.000	27.798.900.000
Các đối tượng khác	561.056.623	561.056.623
Cộng	27.159.956.623	28.359.956.623

(*) Đây là khoản phải thu về vốn góp đầu tư xây dựng toà nhà thương mại, văn phòng và căn hộ với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 86/2017/HĐHTKD ngày 31/05/2017 với tổng giá trị ban đầu là 30.000.000.000 VND. Theo Hợp đồng, sau 06 tháng Công ty có quyền rút vốn và được hưởng lợi tức cố định 11%/năm. Hiện tại, Công ty đã thu hồi một phần khoản phải thu về vốn góp này.

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	1.147.292.511	-	1.259.292.511	-
Tiền lãi cho vay	1.237.480.667	(339.400.000)	1.775.339.077	(339.400.000)
Phải thu khác	2.062.651.976	-	3.045.686.348	-
Cộng	4.447.425.154	(339.400.000)	6.080.317.936	(339.400.000)
Dài hạn:				
Ký quỹ phục hồi môi trường	7.517.497.139	-	6.967.301.179	-

(Xem trang tiếp theo)

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán	561.056.623	-	561.056.623	-
Tổng giá trị các khoản tiền lãi cho vay quá hạn thanh toán	339.400.000	-	339.400.000	-
Cộng	900.456.623		900.456.623	

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ lâu.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ cho vay và phải thu là khoản tiền lãi cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn Trên 3 năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn Trên 3 năm
Trần Kim Thi	900.456.623	-		900.456.623	-	

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	708.026.166	(568.076.166)	708.026.166	(568.076.166)

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	4.087.439.696	4.087.439.696
Đầu tư mỏ đá Núi gió	248.058.177	248.058.177
Chi phí mua đất mở Mỏ Tân Cang 3	8.080.644.400	8.080.644.400
Chi phí mua đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.840.685.107	1.840.685.107
Chi phí xây dựng Mỏ đá Tân Cang	6.883.231.421	10.883.231.421

Cộng

21.140.058.801

25.140.058.801

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	28.345.822.836	45.502.845.332	7.055.068.923	289.463.680	81.193.200.771
Mua trong năm	986.798.470	958.145.455	1.234.569.091	-	3.179.513.016
Tại ngày 31/12/2021	29.332.621.306	46.460.990.787	8.289.638.014	289.463.680	84.372.713.787
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	24.060.054.569	33.962.133.064	5.256.925.529	207.863.680	63.486.976.842
Khấu hao trong năm	1.665.679.540	2.202.709.447	562.407.054	16.320.000	4.447.116.041
Tại ngày 31/12/2021	25.725.734.109	36.164.842.511	5.819.332.583	224.183.680	67.934.092.883
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	4.285.768.267	11.540.712.268	1.798.143.394	81.600.000	17.706.223.929
Tại ngày 31/12/2021	3.606.887.197	10.296.148.276	2.470.305.431	65.280.000	16.438.620.904

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 32.839.501.951 VND.

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2021	98.892.256.759
Thanh lý	(1.095.115.500)
Tại ngày 31/12/2021	97.797.141.259
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2021	51.260.556.452
Khấu hao trong năm	5.021.781.174
Thanh lý	(612.091.342)
Tại ngày 31/12/2021	55.670.246.284
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2021	47.631.700.307
Tại ngày 31/12/2021	42.126.894.975

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	255.184.091	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	625.367.200	-
Cộng	880.551.291	-
Dài hạn:		
Chi phí bóc đất phủ các mỏ đá	27.820.018.329	35.598.607.011
Chi phí thuê đất	10.490.492.320	11.411.504.708
Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	6.368.501.749	7.672.600.979
Chi phí đền bù, di dời nhà văn phòng, nhà kho (CTCP ĐTPT Cường Thuận IDICO) tại mỏ Tân Cang 3	961.233.599	1.119.244.595
Các khoản khác	4.458.353.884	3.628.594.222
Cộng	50.098.599.881	59.430.551.515

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	5.903.464.058	5.903.464.058	2.845.524.777	2.845.524.777
Công ty TNHH MTV Tân Phú Thạnh	-	-	1.293.301.655	1.293.301.655
Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú	2.261.722.027	2.261.722.027	1.552.691.094	1.552.691.094
Phải trả cho các đối tượng khác	1.884.625.326	1.884.625.326	1.296.716.849	1.296.716.849
Cộng	10.049.811.411	10.049.811.411	6.988.234.375	6.988.234.375

(Xem trang tiếp theo)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng		1.922.749.076	19.120.003.434	19.285.000.149	-	2.087.745.791
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.614.292.302	21.978.710.346	21.532.153.113	-	7.167.735.069
Thuế thu nhập cá nhân	-	863.551.854	2.366.275.779	2.267.423.649	-	764.699.724
Thuế tài nguyên	-	3.514.531.370	20.206.399.818	18.460.088.535	-	1.768.220.087
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	591.403.618	-	113.414.006	113.414.006	591.403.618	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.702.358.606	7.252.437.189	17.603.046.766	2.866.067.995	9.186.900.188	-
Phí bảo vệ môi trường	-	1.900.938.347	11.597.493.843	10.708.071.403	-	1.011.515.907
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	2.293.762.224	23.068.500.138	92.991.343.992	75.238.218.850	9.778.303.806	12.799.916.578

4.15. Phải trả người lao động

Đây là lương tháng 13 còn phải trả cho người lao động.

4.16. Dự phòng phải trả dài hạn

Đây là khoản dự phòng chi phí phục hồi môi trường được trích dựa trên phương án phục hồi môi trường đã được Nhà nước phê duyệt với thời gian chi trả là vào thời điểm thực tế thực hiện phương án.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	90.372.225.059	387.070.270.675
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	98.274.259.648	98.274.259.648
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(832.249.340)	(832.249.340)
Trích thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.075.813.335)	(4.075.813.335)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(22.089.109.500)	(22.089.109.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(29.452.146.000)	(29.452.146.000)
Tại ngày 01/01/2021	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	131.993.166.532	428.691.212.148
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	90.254.477.584	90.254.477.584
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.965.485.000)	(1.965.485.000)
Trích thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.930.970.385)	(3.930.970.385)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(44.178.219.000)	(44.178.219.000)
Tại ngày 31/12/2021	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	171.884.969.731	468.583.015.347

4..17.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	393.873	393.873
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.726.073	14.726.073

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4..17.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	90.254.477.584	98.274.259.648
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.610.179.103)	(3.930.970.385)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	86.644.298.481	94.343.289.263
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	14.726.073	14.726.073
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.884	6.407

4..17.4 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	90.254.477.584	98.274.259.648
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.610.179.103)	(3.930.970.385)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	86.644.298.481	94.343.289.263
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm	14.726.073	14.726.073
Số cổ phần phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số cổ phần để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.726.073	14.726.073
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.884	6.407

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/NQĐHĐCĐ-CtyDHA ngày 14 tháng 04 năm 2021.

4..17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	7.431.156.838	98.745.293.116
Trích trong năm	3.934.970.385	-
Chi trong năm	3.503.490.386	-
Tại ngày 31/12/2021	7.862.636.837	98.745.293.116

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	337.422.824.214	382.489.227.375

5.2. Giá vốn hàng bán

Là tổng chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến doanh thu bán đá vật liệu xây dựng trong năm.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi bán chứng khoán	14.986.195.046	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.270.602.768	5.936.315.554
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.499.636.200	4.971.195.600
Cộng	25.756.434.014	10.907.511.154

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư	5.532.849.500	2.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(10.410.256.450)	(9.673.178.011)
Phí ngân hàng	186.680.091	8.487.255
Cộng	(4.690.726.859)	(7.664.690.756)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.831.214.127	10.216.138.685
Chi phí vật liệu quản lý	490.088.749	397.734.103
Chi phí khấu hao TSCĐ	603.295.227	535.534.848
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.320.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.823.776	167.119.007
Chi phí khác bằng tiền	5.721.760.139	6.344.829.173
Cộng	15.779.182.018	17.664.675.904

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.535.079.227	22.516.391.467
Chi phí nhân công	34.173.782.176	37.056.271.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.468.897.215	10.226.441.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.296.545.922	146.209.096.684
Chi phí khác bằng tiền	60.773.880.959	62.802.399.932
Cộng	258.248.185.499	278.810.601.321

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	112.233.187.930	121.600.025.659
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	160.000.000	-
Trừ: Cổ tức được chia sau thuế TNDN	(2.499.636.200)	(4.971.195.600)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	109.893.551.730	116.628.830.059
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	21.978.710.346	23.325.766.011
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.978.710.346	23.325.766.011

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

	Vinh Cửu		Biên Hòa		Bình Phước		Tổng cộng	
	Năm 2021		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2020	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Chi nhánh Vinh Cửu; ▪ Chi nhánh Biên Hòa; ▪ Chi nhánh Bình Phước. 	169.718.452	198.426.949	111.580.235	123.925.869	56.124.137	60.136.409	337.422.824	382.489.227
Doanh thu								
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Lợi nhuận gộp	48.349.268	61.194.189	30.105.285	37.803.704	16.601.553	22.707.903	95.056.106	121.705.796
Thu nhập tài chính							25.756.434	10.907.511
Chi phí tài chính							4.690.727	7.664.691
Chi phí bán hàng							(102.285)	(367.371)
Chi phí quản lý doanh nghiệp							(15.779.182)	(17.664.676)
Lợi nhuận khác							2.611.388	(645.926)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(21.978.710)	(23.325.766)
Lợi nhuận sau thuế							90.254.478	98.274.259

Các thông tin khác:

	Vĩnh Cửu		Biên Hòa		Bình Phước		ĐVT: Ngân đồng Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	40.915.876	48.086.762	37.576.320	41.773.233	12.021.080	16.668.318	90.513.276	106.528.313
							440.708.156	368.907.969
Tổng tài sản							531.221.432	475.436.282
Nợ phải trả của bộ phận	7.878.028	1.823.332	7.788.302	4.141.161	1.836.472	866.230	17.502.802	6.830.723
Nợ phải trả không phân bổ							45.135.615	39.914.347
Tổng nợ phải trả							62.638.417	46.745.070
	Vĩnh Cửu		Biên Hòa		Bình Phước		ĐVT: Ngân đồng Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	527.656	3.179.513	568.872	-	65.000	3.179.513	1.161.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.355.670	4.658.307	3.224.468	3.258.427	1.888.759	2.309.708	9.468.897	10.226.442

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động trong một lĩnh vực là khai thác và chế biến đá, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch	410.577.000	256.524.101
Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc/ Thành viên	1.309.160.000	1.266.246.086
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên	1.040.113.000	873.339.086
Bà Võ Thị Cẩm Hương	Thành viên	344.977.000	214.270.086
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên	344.977.000	214.270.086
Cộng		3.449.804.000	2.824.649.445

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	288.000.000	288.000.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2020 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2020 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.407	6.273

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được báo cáo lại do số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2020 để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu khác so với số được duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/NQĐHĐCĐ-CtyDHA ngày 14 tháng 04 năm 2021.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang không tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên (nếu có), không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Trịnh Tiến Bẩy
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2022.

Đỗ Văn Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

KP. Cầu Hang - P. Hóa An TP. Biên Hòa - T. Đồng Nai
TEL: 0251.3954458 – FAX : 0251.3954754
WEB: hoaan.com.vn – Email: info@hoaan.com.vn